HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 100/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Văn bản số 6555/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Bộ kế hoạch và Đầu tư Về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang

1. Dự kiến tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030, tỉnh Tuyên Quang: 80.173,575 tỷ đồng.

1.1. Dự kiến nguồn vốn ngân sách địa phương: 20.946,32 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 14.109,276 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.530,044 tỷ đồng; Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 307 tỷ đồng),* trong đó:

(1) Hoàn trả ngân sách trung ương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 402/TB-KTNN ngày 15 tháng 7 năm 2019 *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước):* 11,867 tỷ đồng.

(2) Thu hồi vốn ứng trước *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước):* 662,425 tỷ đồng.

- Ứng trước ngân sách trung ương: 439,603 tỷ đồng.

- Ứng trước ngân sách địa phương: 222,822 tỷ đồng *(Ngân sách tỉnh: 92,57 tỷ đồng; Ngân sách các xã, phường: 130,252 tỷ đồng).*

(3) Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước)*: 0,845 tỷ đồng.

(4) Trả nợ gốc tiền vay *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước):* 230,2 tỷ đồng.

(5) Bố trí cho các nhiệm vụ quy hoạch: 364,376 tỷ đồng.

(6) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quy định: 450 tỷ đồng.

(7) Bố trí vốn đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.000 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 500 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 500 tỷ đồng).*

(8) Bố trí vốn cho các xã, phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ: 2.135,1 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.135,1 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng).*

(9) Đối ứng cho các dự án ODA: 1.797,37 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.497,37 tỷ đồng; Nguồn thu sử dụng đất: 300 tỷ đồng).*

(10) Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 110 tỷ đồng.

(11) Bố trí vốn cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 3.215,901 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.625,593 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 478,309 tỷ đồng; Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 112 tỷ đồng).*

(12) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030: 10.722,5 tỷ đồng *(Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 6.631,5 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.006 tỷ đồng; Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết: 85 tỷ đồng);*

(13) Vốn chuẩn bị đầu tư *(Nguồn thu sử dụng đất):* 245,735 tỷ đồng.

1.2. Dự kiến nguồn vốn ngân sách trung ương là: 59.227,256 tỷ đồng *(Vốn trong nước: 53.426,011 tỷ đồng; Vốn nước ngoài (ODA): 5.801,245 tỷ đồng).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (G).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Minh Xuân

Biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Dự kiến mức vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 *(Theo Văn bản số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính)*			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó:		Tổng số vốn	Trong đó:		
			Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**24.604.418**	**23.193.205**	**1.411.213**	**80.173.575**	**74.372.330**	**5.801.245**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.834.900**	**12.834.900**		**20.946.320**	**20.946.320**		
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	12.834.900	12.834.900		14.109.276	14.109.276		
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				6.530.044	6.530.044		
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết				307.000	307.000		
II	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**11.769.518**	**10.358.305**	**1.411.213**	**59.227.256**	**53.426.011**	**5.801.245**	
1	**Vốn trong nước**	**10.358.305**	**10.358.305**		**53.426.011**	**53.426.011**		
-	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.358.305	10.358.305		53.426.011	53.426.011		
2	**Vốn ngoài nước ngoài (ODA)**	**1.411.213**		**1.411.213**	**5.801.245**		**5.801.245**	

Biểu số 02

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ			**72.189.498**	**31.312.050**	**22.938.311**	**4.854.297**	**20.946.320**	**14.109.276**	**674.292**	**6.530.044**	**307.000**		
I	**Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán**							**11.867**	**11.867**	**11.867**				*Thông báo số 402/TB-KTNN ngày 15/7/2019*
II	**Thu hồi vốn ứng trước. Trong đó:**							**662.425**	**662.425**	**662.425**				
1	*Ứng trước ngân sách tỉnh*							*92.570*	*92.570*	*92.570*				
2	*Ứng trước NSTW (chuyển sang cân đối NSĐP)*							*439.603*	*439.603*	*439.603*				
3	*Ứng trước các xã, phường*							*130.252*	*130.252*	*130.252*				
	Trong đó: Ứng trước 03 CT MTQG							*72.600*	*72.600*	*72.600*				
III	**Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển.** Dự án Nâng cấp đường Ngán Chiên - Cốc Rế, huyện Xín Mần và Nâng cấp rải nhựa đường Km86 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Ngán Chiên, huyện Xín Mần							**845**	**845**					
IV	**Trả nợ gốc tiền vay**							**230.200**	**230.200**					
V	**Bố trí cho các nhiệm vụ quy hoạch**							**364.376**	**364.376**					
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050							15.500	15.500					
VI	**Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định**							**450.000**	**450.000**					
VII	**Đối ứng cho các Chương trình MTQG**							**1.000.000**	**500.000**		**500.000**			
VIII	**Vốn bố trí cho các xã phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ (tạm tính):**							**2.135.100**	**1.135.100**		**1.000.000**			
IX	**Đối ứng cho các dự án ODA**							**1.797.370**	**1.497.370**		**300.000**			
X	**Nguồn thu Xổ số kiến thiết**							**110.000**				**110.000**	**Có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng**	
XI	**Phân bổ chi tiết cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**	**342**		**30.900.528**	**15.120.517**	**22.936.811**	**4.854.297**	**3.215.901**	**2.625.593**		**478.309**	**112.000**		
	Công trình hoàn thành quyết toán	***165***		***4.915.013***	***3.854.256***	***4.386.267***	***985.191***	***327.301***	***318.103***		***9.198***			
	Công trình hoàn thành chưa quyết toán	***80***		***8.126.441***	***4.050.899***	***7.062.581***	***1.157.961***	***629.384***	***471.394***		***157.990***			

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Công trình chuyển tiếp	***97***		***17.859.074***	***7.215.363***	***11.487.964***	***2.711.145***	***2.259.216***	***1.836.096***		***311.121***	***112.000***		
A	**Ngành lĩnh vực giao thông**	**104**		**19.716.259**	**8.241.044**	**14.662.951**	**3.252.361**	**1.853.375**	**1.384.265**		**469.111**			
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**	**37**		**1.543.174**	**1.151.350**	**1.453.493**	**363.231**	**89.261**	**89.261**					
1	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GĐ1)	2.014	674/9/5/2025	52.838	41.202	41.202		11.636	11.636				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2	Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và mốc 198 huyện Xín Mần Giai đoạn II	2014-2019	2186/24/10/2014; 1248/29/6/2021; 1509/06/11/2024	240.021	238.851	238.851		1.170	1.170				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3	Sửa chữa, cải tạo đường từ thôn Lùng Càng đến thôn Lùng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên (thí điểm mô hình nhà nước và nhân dân cùng làm)	2022-2024	1862/24/10/2022; 677/07/5/2025	14.977	10.000	10.000		4.977	4.977				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL4C (Km49+750) đi trường dạy nghề vào thôn Nậm Đăm, xã Quản Bạ, huyện Quản	2021-2023	1086/11/6/2021; 387/17/3/2025	17.789	16.940	16.940		849	849				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	2017-2020	2255/30/10/2017; 1248/26/9/2024	218.908	216.851	216.851		2.056	2.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6	Nâng cấp mở rộng nền đường liên xã Đường Hồng đi thôn Nà Phiêng xã Đường Âm huyện Bắc Mê	2019-2021	1346/7/7/2021	6.367	6.020	6.020		347	347				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7	Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lùng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phìn xã Tả Ván huyện Quản Bạ	2016-2020	2465/31/10/2013; 2229/16/7/2014; 439/20/3/2023	69.021	68.621	68.621		400	400				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
8	Nâng cấp đường trung tâm xã Xuân Giang huyện Quang Bình	2008-2010	3095/29/12/2017	16.761	16.648	16.648		113	113				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
9	Xây dựng Cầu Phương Tiến huyện Vị Xuyên	2018-2020	438/20/3/2023	51.880	51.289	51.289		591	591				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
10	Đường KM 55 (BQ-XM)- Ngàm Đăng Vài (nền đường), huyện HSP	2001-2001	BBQT/15/8/2003	2.518	2.437	2.437		82	82				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
11	Đg đi qua khu tái định cư xã Ngàm đăng Vài đi xã Bản Nhùng, huyện Hoàng Su Phì	26/12/09-26/11/2011	2133/30/9/2013	22.622	22.203	22.203		419	419				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
12	Đường DL Thung lũng Hoa Đào	2.014	2357/21/11/2020	13.912	11.190	11.190		2.722	2.722				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
13	Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long-Niêm sơn Mèo Vạc	2.011	447/15/3/2012; TB: 468-28/3/2025	7.090	6.000	6.000		1.090	1.090				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
14	Mở mối đường từ UBND xã Nậm Dịch (Km 53 đường BQ-XM) đến trung tâm xã Nậm Dịch	7/12/2010-11/2012	50/10/01/2025	9.139	5.782	5.782		3.357	3.357				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
15	Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (Đường Bắc Quang - Xín Mần) đi cửa khẩu Xín Mần và mốc 198, huyện Xín Mần, (Đoạn từ trung tâm xã Xín Mần đi cửa cửa khẩu Xín Mần và mốc 198)	2.014	476/8/4/2025	96.166	92.990	92.990		3.176	3.176				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
16	Đường Cốc Rế - Tả Nhìu - Chế Là - Nấm Dẩn và Đường UBND xã Thu Tà	2007 - 2015	426/20/03/2020	78.009	75.360	75.360		2.648	2.648				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
17	Đường QL4C - Tát ngà - Nậm ban	2015-2017	2984/29/12/2017	64.435	59.889	59.889		4.546	4.546				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
18	Đường TT cụm xã Mậu Duệ	2009-2011	3014/29/12/2017	27.570	27.351	27.351		219	219				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
19	Xây dựng rãnh dọc thoát nước, vỉa hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang (Gói thầu xây lắp số 03)	2.019	1096/30/8/2024	6.136	5.646	5.646		490	490				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
20	Dự án 05: Nâng cấp, cải tạo trục đường liên thôn Nậm Đấu - Lùng Càng - Lùng Hảo, xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.	2019-2022	1630/22/11/2024	37.904	37.347	37.347		557	557				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
21	Dự án ĐTXD CSHT giai đoạn 1 (DA 03) Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường Khuổi Nấng - Khuổi Trang - Bách Sơn	2017-2022	1282/24/7/2023	33.945	33.055	33.055		890	890				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
22	Nâng cấp, rải nhựa đường vành đai trung tâm huyện Bắc Mê	2009-2013	1928/25/9/2014	9.135	8.317	8.317		818	818				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
23	Đường cơ động nội bộ kiêm huấn luyện lái xe	2019-201	2449/18/11/2021	14.025	7.543	7.543		6.483	6.483				BCH Quân sự tỉnh	
24	Đường GTNT từ trung tâm đi Quá Lùng- thôn Cá Ha- xã Sính Lủng- Huyện Đồng Văn	Theo KHV giao	1194/23/6/2021	6.600	5.600	5.600		1.000	1.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
25	Đường Lao Và Chải đi Ngam La huyện Yên minh	2.011	1085/12/6/2011; 1011/26/6/2025	2.443	1.000	1.000		1.443	1.443				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
26	DA Đường km21 Vị Xuyên đến khu CN Bình Vàng (Phần Mặt Đường)	2.009	1631/4/6/2009	6.405	5.500	5.500		905	905				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
27	Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Cao Mã Pờ đến thôn Vả Thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quản Bạ	2009-2011	1513/7/8/2019, BBTTQT 27/5/2025	15.941	14.880	14.880		1.061	1.061				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
28	Mở mới đường Mậu Long, huyện Yên Minh - Nậm Ban, huyện Mèo Vạc		67/15/01/2025	2.002	1.750	1.750		252	252				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
29	Đường vào bãi rác thải thị trấn Quang Bình huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	2.007	551/01/3/2007	987	987	731	731	256	256				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
30	Mở mới, rải nhựa tuyến đường từ xã Phiêng Luông đi xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.	2010-2024	1125 - 12/07/2010	8.736	8.736	4.523	4.523	4.213	4.213				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
31	Đường đến trung tâm xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	2010-2014	4296-08/12/2009 3309-29/12/16	192.400		190.176	190.176	2.224	2.224				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
32	Đường đi qua khu tái định cư xã Ngàm đăng Vài đi xã Bản Nhùng, huyện Hoàng Su Phì	26/12/09-26/11/2011	2133/30/9/2013	22.622		22.203	22.203						Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
33	NC đổ bê tông đường nối QL 4 đến Trung tâm xã Lao Chải Vị Xuyên	2013-2014	1592/28/8/2015	46.407		45.268	45.268	1.139	1.139				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
34	Nâng cấp đường Ngán Chiên - Cốc Rế, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	2009-2019	2882/31/12/2021	20.361	1.297	20.092	20.092	269	269				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
35	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Phú, thành phố Hà Giang (Đoạn từ ngã tư giao đường Lý Thường Kiệt đến đường Minh Khai)- XHH	2023-2025	2178/27/6/2025	31.036	29.318	28.036	28.036	2.999	2.999				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
36	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GĐ 1)	2012-2/2013-31/12/2017	674/09/05/2025	55.317		41.202	41.202	14.115	14.115				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
37	Sửa chữa, vá láng đường từ km18 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi UBND xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì (ĐH.09)	20/11/2022-20/05/2024-30/08/2024	959/23/06/2025	20.750	20.750	11.000	11.000	9.750	9.750				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
II	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**	**26**		**6.728.875**	**2.845.754**	**5.805.172**	**1.090.386**	**493.336**	**335.346**		**157.990**			
1	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	2.017	1449/QĐ-UBND, 08/12/2017	4.880	2.440			1.220	1.220				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang	2016-2022	353/QĐ-UBND, 28/3/2016	170.000	50.000	166.436		9.308	9.308				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3	Xây dựng cầu trên đường GTNT địa bàn các huyện, thành phố	2021-2025	55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020	485.000	485.000	355.340	355.340	100.000	100.000				Sở Xây dựng	
4	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường ĐH.04 đoạn từ Quốc lộ 279 đến Trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang	2021-2023	710/QĐ-UBND, 19/11/2021	44.950	44.950	41.000	41.000	1.020	1.020				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
5	Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (Giai đoạn 2)	2019-2022	296/QĐ-UBND, 18/3/2019; 1160/QĐ-UBND, 30/6/2020	103.602	103.602	86.196	86.196	8.859	8.859				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
6	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào, từ ngã ba Chanh Km208 + 990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8 (Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh)	2011-2015	1319/QĐ-CT ngày 18/10/2011	279.086	9.440	269.646		9.440	9.440				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai	2020-2024	2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023 của TTCP	3.753.000	853.000	3.260.350	360.350	157.990			157.990		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
8	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang	2021-2024	591/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	699.340	237.218	582.926	150.500	70.530	70.530				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
9	Đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020	Số 1383/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Số 379/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	113.825	113.825	97.000	97.000	6.056	6.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
10	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2010-2021	116/13/1/2010; 1286/1/7/2021; 166/27/1/2022	93.242	77.241	77.241		16.001	16.001				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
11	Cải tạo nâng cấp đường Cao Bồ - Việt Lâm huyện Vị Xuyên	2.002	2568/1/10/2002 1747/15/6/2009	18.438	10.040	10.040		8.398	8.398				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
12	Mở mới tuyến đường đến Trụ sở xã Pà Vầy Sủ (mới) đi ra mốc 172 thôn Ma Lỳ Sán, huyện Xín Mần (Giai đoạn I: Đoạn từ Trường THCS đến Trung tâm xã Pà Vầy Sủ mới)	2022-	628/10/05/2022	29.623	29.504	29.504		119	119				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
13	Đường ra biên giới xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quản Bạ, tỉnh	2018-2020	895/17/6/2025	292.211	281.575	281.575		10.636	10.636				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
14	Đường Bản Sáp (xã Yên Phú) - thôn Nà Viền (xã Giáp Trung) huyện Bắc Mê , tỉnh Hà Giang	2001-2010	3611-20/11/2001	15.648	9.600	9.600		6.048	6.048				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
15	Tuyến đường Nà Chì, Xín Mần đi bản Liền Lào Cai; Đèo gió Quảng Nguyên: Nà Chì Quảng Nguyên	2021-2022	5650/04/10/2023	16.646	15.000	15.000		1.646	1.646				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
16	Mở mới, rải nhựa tuyến đường từ xã Phiêng Luông đi xã Thượng Tân	2010-2022	1125/12/07/2010	8.736	4.523	4.523		4.213	4.213				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
17	Đường giao thông thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa xã Tiên Nguyên huyện Quang Bình	2015-2018	472/8/4/2025; 945/14/5/2025	8.910	8.452	8.452		458	458				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
18	Cải tạo nâng cấp đường Phố cáo-Phố là, huyện Đồng Văn	2009-2014	2561/10/12/2008	19.422	14.922	14.922		4.500	4.500				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
19	Đường trung tâm huyện Đồng Văn - Mốc 450 Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc (CŨ)	2008-2017	4502/18/10/2021	31.705	28.990	28.990		2.715	2.715				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
20	Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	2009-2023	1577/14/11/2024	330.191	323.834	323.834		6.357	6.357				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
21	Đường Nà Trì - Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2.012	1851/14/9/2012	97.854	72.854	72.854		25.000	25.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
22	Sửa chữa, vá láng đường từ km18 (đường Bắc Quang - Xín Mần) đi UBND xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì (ĐH.09)	11/2022-05/2024	5123/27/9/2022; 2461/09/7/2024	21.195	11.000	11.000		10.195	10.195				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
23	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ km 55 (ĐT 177 Bắc Quang - Xín Mần) vào huyện và đường trung tâm nội thị, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	12/2022-12/2024	805/10/6/2022; 301/04/03/2024	81.719	57.843	57.843		23.876	23.876				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
24	Mở mới đường từ ngã ba Sủng Thài đi Sủng Pảo Hữu Vinh đến Phố Cáo Đồng Văn	2.009	4217/21/10/2009; 326/05/3/2025	3.802	900	900		2.902	2.902				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
25	Đường ra biên giới từ Km68 QL.4C đến Mốc 7 cũ đi Mốc 358 Bạch Đích, huyện Yên Minh	2.009	3534/22/9/2009	5.077				5.077	5.077				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
26	Dự án mở mới tuyến đường từ xã Mậu Long đến trung tâm xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	2.010	2212/16/7/2010	772				772	772				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
III	**Công trình chuyển tiếp**	**41**		**11.444.211**	**4.243.941**	**7.404.286**	**1.798.744**	**1.270.777**	**959.657**		**311.121**			
1	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	2022-2025	1868/QĐ-UBND, 21/12/2022	8.800.000	2.302.830	5.537.170	1.040.000	500.000	250.000		250.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)	2024-2026	534/QĐ-UBND, 24/12/2024	79.994	79.994	23.200	23.200	51.288	51.288				Sở Xây dựng	
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gà Luộc (lý trình Km4+400 đường ĐT.188) đi khu tưởng niệm Liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2024-2026	568/QĐ-UBND, 31/12/2024	43.000	43.000	17.069	17.069	25.900	25.900				Sở Tài chính	
4	Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510-Km201+250 (Ngã ba Năng Khả giao QL.279 huyện Na Hang đến chân đèo Ải Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	Số 1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	65.800	65.800	48.000	48.000	17.800	17.800				Sở Xây dựng	
5	Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bản Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	640/QĐ-UBND, 14/6/2021	238.300	238.300	87.519	87.519	150.000	150.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
6	Đường nối QL 2 vào khu thương mại biên mậu Nà La, cửa khẩu Quốc tế Thanh Thuỷ	2022- 2025	2257/12/12/2022	59.930	28.630	28.630		31.300	31.300				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
7	Mở mới đường Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình (cả giai đoạn)	2018-2020 2023-2025	2127/20/10/2017; 2491/25/11/2021	126.063	106.323	106.323		19.740	19.740				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
8	Đường vào Khu du lịch Thác Thúy, Bắc Quang	2.011	1397/4/5/2011	14.720	13.382	13.382		1.338	1.338				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
9	Đường du lịch Quảng Ngần, Việt Lâm	2.009	104/15/12/2008	25.585	24.674	24.674		911	911				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã Túng Sán đi cổng trời thôn Hợp Nhất, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	10/2023-10/2025	538/05/04/2023; 3190/13/9/2023	66.357	40.044	40.044		26.313	26.313				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
11	Tuyến đường kết nối thị trấn Cốc Pài với các xã phía đông huyện Xín Mần (trung tâm Cốc Pài - Tà Nhìu - Trung Thịnh - Cốc Rế - Thu Tà, Tà Nhìu - Chế Là)	2022-2024	822/14/06/2022	40.725	28.464	28.464		12.261	12.261				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
12	Cầu cứng qua sông Gâm (cầu Yên Phú), huyện Bắc Mê	2022-2024	534/20/4/2022	49.910	6.722	6.722		43.188	43.188				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
13	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	2021-2025	1054/22/8/2024	179.714	179.429	179.429		285	285				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
14	Cải tạo, sửa chữa đường Minh Khai - Thành phố Hà Giang (đoạn từ đầu cầu Yên Biên 2 đến trường Tiểu học Kim Đồng)- XHH 2.592 trđ	2023-2024	2561/03/12/2021; 1220/01/6/2023	28.803	26.007	26.007		2.796	2.796				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
15	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và Km36+183 - Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc)	2021-2024	1743/20/8/2021	239.329	239.000	239.000		329	329				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
16	Dự án: Cầu số 2 qua sông Lô (Km311+420), QL2, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.	2022-2024	1989/28/9/2021	61.739	43.993	43.993		17.746	17.746				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
17	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL4C đi Cầu Phương Tiến, huyện Vị Xuyên	2021-2024	964/23/6/2020 234/20/02/2024	84.876	38.614	38.614		46.262	46.262				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
18	Đường Nội thị, Thị Trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Đoạn 15; Đường nối đoạn 15 - đoạn 7)	2021-2023	4685/5/2025	23.248	17.485	17.485		5.763	5.763				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
19	Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn I)	2022-2024	752/02/6/22	49.631	22.000	22.000		27.631	27.631				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
20	NC, mở rộng tuyến đường liên xã từ KM 160+500 QL4C xã Pả Vi đi cầu Tràng Hương xã Xín Cái	2023-2025	9377/12/12/22	170.608	139.296	139.296		31.312	31.312				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
21	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ trung tâm xã Pà Vầy Sủ đến trung tâm xã Chí Cà nối đến mốc 188, huyện Xín Mần	2022-2024	823/14/06/2022	49.997	48.000	48.000		1.997	1.997				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
22	Đường lên trận địa và đài quan sát phòng không tại núi Mó Neo, TP Hà Giang	2020-2022	40/20/12/2020; 40/20/3/2020; 247/24/8/2022	62.446	40.500	40.500		21.946	21.946				BCH Quân sự tỉnh	
23	Đoạn 4 đường nội huyện Quang Bình	2022-2024	1607/19/11/2024	11.604	9.000	9.000		2.604	2.604				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
24	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông đường Kim Ngọc - Thượng Bình (ĐH.02)	2020-2022	1119/12/5/2020; 8038/30/12/2022	49.876	38.809	38.809		11.067	11.067				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
25	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (DA 03) - thuộc Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Bắc Mê HM: Đoạn tuyến 1, Đường liên xã Thượng Tan - Yên Cường (Nâng cấp tuyến đường liên xã Thượng Tân - Yên Cường, huyện Bắc Mê)	2023	4516 - 08/11/2023	117.765		98.522	98.522	19.243	19.243				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
26	Công trình khắc phục hậu qủa thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	2020-2025	2674/31/12/2020	299.144	32.598	264.027	264.027	35.117	35.117				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
27	Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bản Máy- Bản Phùng huyện Hoàng Su Phì đi xã Nàn Xỉn huyện Xín Mần (GĐ I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)	23/12/2022-15/01/2025	1814/18/10/2022	32.000	32.000	18.000	18.000	14.000	14.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
28	Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn 1)	2022-2026	752/02/6/2022	49.631	49.631	25.000	25.000	24.631	24.631				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
29	Đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3, đường nội huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	2.010	3643/15/11/2010	425	425			425	425				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
30	Đường đến trung tâm xã Bản Rịa huyện Quang tỉnh Hà Giang	2.010	3441/29/10/2010	1.886	1.886			1.886	1.886				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
31	Mở mới đường từ xã Tân Trịnh huyện Quang Bình đi xã Việt Hồng huyện Bắc Quang	2.010	5112/4/12/2009	1.316	1.316			1.316	1.316				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
32	Mở mới đường đến trung tâm xã Tân Bắc huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	2.011	576/29/7/2011	817	817			817	817				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
33	Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh	2020-2024	3359/20/4/2023	63.357	63.357	2.236	2.236	61.121			61.121		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
34	NC, MR đường Phom phem (đoạn từ hết đg bê tông nối cầu Gạc Đi đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh HG). HM: Đường, rãnh thoát nước, vỉa hè, di chuyển đường điện	2024-2025	2502/17/10/2024	48.245	48.245	41.200	41.200	7.045	7.045				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
35	Nâng cấp, mở rộng đường Phom phem (đoạn từ đầu cầu Gạc Đi đến hết đường bê tông đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang), Hạng mục: Nền, mặt đường, rãnh thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ.	2025-2027	405/18/12/2024	38.035	38.035	14.000	14.000	24.035	24.035				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
36	Hệ thống cống, rãnh thoát nước, lát vỉa hè đường Hoàng Hữu Chuyên (đường k8) TPHG, đoạn từ chợ đến UBND xã Phương Thiện	2023-2025	450/23/11/2022	24.759	24.759	21.200	21.200	3.560	3.560				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
37	Sửa chữa, cải tạo hệ thống rãnh và lát đá vỉa hè trung tâm xã Tân Quang	2.025	8360/01/4/2025	29.818	29.818	26.000	26.000	3.818	3.818				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
38	Sửa chữa tuyến đường Liên Hiệp - Hữu Sản	2.023	6966/15/11/2022; 7606/4/3/2025; 261/24/03/2025	31.633	31.633	29.400	29.400	2.233	2.233				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
39	Cải tạo, sửa chữa đường xã Việt Lâm xã Quảng Ngần	2024-2026	4401-17/7/2024	46.099	46.099	43.371	43.371	2.728	2.728				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
40	Đường vành đai huyện lỵ Xín Mần	2001-2001	1758/29/6/2001	5.028	5.028			5.028	5.028				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
41	Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bản Máy- Bản Phùng huyện Hoàng Su Phì đi xã Nàn Xỉn huyện Xín Mần (GĐ I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)	23/12/2022-15/01/2025	1814/18/10/2022; 5926/06/12/2022	32.000	18.000	18.000		14.000	14.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
B	**Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi**	**48**		**997.136**	**867.671**	**882.416**	**58.240**	**160.720**	**160.720**					
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**	**36**		**497.195**	**437.884**	**457.371**	**33.505**	**39.824**	**39.824**					
1	CNSH cụm dân cư xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên	2021 - 2022	69/11/01/2024	11.648	9.288	9.288		2.360	2.360				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
2	CNSH thôn Làng Tấn, Mỏ Sài, khu trung tâm xã Thanh Vân, huyện Quản Bạ	2020 - 2023	2513/19/12/2023	7.205	6.002	6.002		1.203	1.203				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
3	Thuỷ nông Nà Nưa xã Yên Bình, huyện Quang Bình	2009-2010	605/28/03/2011	1.110	871	871		239	239				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4	Sữa chữa, cải tạo hệ thống thủy lợi + Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Thượng, Minh Hạ, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang	2018	5524/04/10/2017 406/13/11/2018; 7899/26/8/2021	13.613	12.634	12.634		979	979				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	Thủy lợi Nậm Moòng xã Việt Vinh	2.014	1796/25/12/2024	17.508	17.423	17.423		85	85				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6	CNSH thôn Minh Thành, thôn Mường, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2018 - 2020	263/05/02/2021	2.464	1.798	1.798		666	666				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
7	Cụm Bằng Hành 2 (đã QT 03 gói, còn 02 gói đang trình quyết toán)	2007-2009	2224/12/10/2011	44.144	43.161	43.161		982	982				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
8	CNSH thôn Bản Cườm 1, thôn Nà Báu xã Ngọc Đường, TP Hà Giang	2017 - 2019	1533/1/9/2020	3.957	3.289	3.289		668	668				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
9	CNSH thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm, Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	2017 - 2018	2012/30/10/2020	4.459	3.991	3.991		468	468				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
10	CNSH khu trung tâm xã Tân Trịnh Quang Bình	2016 - 2017	43/9/1/2020	8.456	7.190	7.190		1.266	1.266				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
11	CNSH thôn Vĩnh chùa, Vĩnh gia, Vĩnh Xuân, Vĩnh Ban xã Vĩnh Phúc, Bắc Quang	2017 - 2018	2014/30/10/2020	8.172	6.950	6.950		1.222	1.222				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
12	CNSH khu Trung tâm xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	2018 - 2019	1534/1/9/2020	3.200	2.809	2.809		391	391				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Lâm, xã Đồng Tâm, Bắc Quang	2019 - 2020	1535/1/9/2020	5.001	4.254	4.254		747	747				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
14	CNSH khu trung tâm xã Tân Bắc, Quang Bình	2017 - 2020	1932/21/10/2020	4.206	3.728	3.728		478	478				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
15	CNSH thôn Mịch A, B xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	2019 - 2020	289/08/02/2021	6.076	5.162	5.162		914	914				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
16	CNSH thôn Khai hoang 2, Nà Tậu, trung tâm xã Hữu Vinh	2018 - 2020	287/08/02/2021	6.215	5.285	5.285		930	930				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
17	CNSH thôn Diếc, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2018 - 2019	264/05/02/2021	2.460	2.145	2.145		315	315				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
18	CNSH thôn Tát Cà, Nà Thé xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	2019 - 2020	243/03/02/2021	10.341	8.791	8.791		1.550	1.550				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
19	CNSH trung tâm xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	2019 - 2020	945/20/05/2021	7.363	5.220	5.220		2.143	2.143				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
20	CNSH khu trung tâm xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	2016 - 2018	2432/17/11/2021	3.960	3.284	3.284		676	676				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
21	CNSH thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thắng, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang	2017 - 2019	1829/7/9/2021	8.724	6.118	6.118		2.606	2.606				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
22	CNSH Trung tâm xã Yên Định, huyện Bắc Mê	2018 - 2020	2579/6/12/2021	3.974	3.918	3.918		56	56				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
23	CNSH Trung tâm xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên	2017 - 2019	1719/7/10/2022	7.207	5.347	5.347		1.860	1.860				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
24	CNSH thôn Thượng Mỹ, Tân Mỹ, Nậm Buông, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	2020 - 2023	2254/16/11/2023	5.185	3.125	3.125		2.060	2.060				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
25	CNSH thôn Cốc Lải, Bản Khó và khu trung tâm xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên	2019 - 2020	110/19/01/2024	5.622	4.321	4.321		1.301	1.301				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
26	Nâng cấp cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	2013 -2015	995/23/05/2019	17.410	16.803	16.803		607	607				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
27	Xử lý nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Yên Minh (di chuyển khẩn cấp nhà máy)	2020 -2021	1463/14/9/2022	10.108	8.818	8.818		1.290	1.290				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
28	CNSH Khu trung tâm xã Nà Chì, huyện Xín Mần	2020-2023	492/10/4/2025	5.404	5.344	5.344		60	60				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
29	CNSH Thôn Nà Ràng và Trung tâm xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	2020-2023	598/23/4/2025	6.272	1.405	1.405		4.867	4.867				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
30	Thủy nông kết hợp nước SH thôn Nà Lìn, xã Yên Phú	2.009	2812 - 12/8/2009	2.573	2.573	500	500	2.073	2.073				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
31	Dự án ôn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn Nà cai, Khuôn Lùng Xín Mần	2016-2020	1626a/06/8/2015; 1456/16/7/2021; 7962/26/12/2022	28.129	2.224	26.405	26.405	1.724	1.724				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
32	Sửa chữa thủy nông hồ Trùng, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	2.023	412/06/8/2025	3.415	3.415	2.500	2.500	915	915				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
33	Sửa chữa kênh hồ Na Ve thôn Linh, xã Bàng Hành, huyện Bắc Quang	2.023	404/05/8/2025	2.107	2.107	1.500	1.500	607	607				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
34	Sửa chữa thủy lợi Lùng Thàm, thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	2.023	408/06/8/2025	2.532	2.532	1.800	1.800	732	732				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
35	Sửa chữa thủy nông thôn Thượng Minh, xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình	202	898/17/10/2025	1.167	1.167	800	800	367	367				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
36	Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	2018-2024	189/13/02/2025	215.809	215.392	215.392		417	417				BQL dự án Cấp, thoát nước tỉnh	
II	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**	**6**		**126.161**	**103.452**	**103.452**		**22.709**	**22.709**					
1	Sửa chữa hồ thủy lợi Yên Bình huyện Quang Bình	2020-2021	1930/21/10/2020	12.388	11.050	11.050		1.338	1.338				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2	Hồ dự trữ nước và điều tiết thủy lợi thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn	2021-2023	386/23/3/2022; 615/25/4/2025	76.616	69.332	69.332		7.284	7.284				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3	XD hệ thống đường ống áp lực cho Module cấp nước không dùng điện PAT tại huyện Đồng Văn	2017- 2020	252/10/2/2020	10.254	9.285	9.285		969	969				Sở Khoa học và Công nghệ	
4	CNSH thôn Mường Trung, Mường Bắc, Nà Cáy, Nà Ác và trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	2.019	1746/22/8/2018	8.998	6.803	6.803		2.195	2.195				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
5	CNSH Trung tâm xã Du Già, huyện Yên Minh	2.020	2177/31/10/2019	11.776	2.282	2.282		9.494	9.494				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
6	Cụm công trình thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ, TP Hà Giang	2010-202	2824/12/8/2009	6.129	4.700	4.700		1.429	1.429				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
III	**Công trình chuyển tiếp**	**6**		**373.780**	**326.335**	**321.593**	**24.735**	**98.187**	**98.187**					
1	Hệ thống đường ống đấu nối với tuyến ống cấp nước thô hồ cao ngỗi để cấp nước sinh hoạt cho các xã Phú Lương, Trường Sinh, Tam Đa, Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2024-2028	403/QĐ-DANN ngày 23/10/2023			1.000	1.000	45.000	45.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	Hồ chứa nước đa mục tiêu trên địa bàn Mèo Vạc và Xín Mần (bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	2.023		6.143	3.500	3.500		2.643	2.643				Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn		180/QĐ-UBND, 01/3/2022	12.957		1.880		11.077	11.077				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
4	Hệ thống cấp nước Suối Sửu về hồ dự trữ điều tiết nước trung tâm xã Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trồng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tận thu cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh môi trường cho xã Phong Quang huyện Vị Xuyên và thành phố Hà Giang	2019-2025	2812/08/10/2019; 1759/17/09/2019; 1018/23/6/2023	323.323	291.478	291.478		31.845	31.845				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp nạo vét lòng Hồ xã Quang Minh và các hạng mục phụ trợ khác, huyện Bắc Quang	2024-2025	10833/08/10/2024	25.228	25.228	19.035	19.035	6.193	6.193				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6	Cụm công trình thủy lợi cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ	2.010	2824/12/8/2009	6.129	6.129	4.700	4.700	1.429	1.429				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
C	**Ngành, lĩnh vực dân dụng, công nghiệp, VH-XH, QPAN**	**131**		**7.211.936**	**5.006.690**	**5.171.845**	**1.438.777**	**993.024**	**983.826**		**9.198**			

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**	**60**		**2.461.942**	**1.880.208**	**2.095.340**	**567.925**	**165.576**	**156.378**		**9.198**			
1	**Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch**													
1.1	Dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, gắn với phát triển du lịch đến năm 2025	2020-2024	1135/QĐ-UBND, 30/8/2020; 348/QĐ-UBND, 20/4/2021	180.769	180.769	126.277	126.277	5.700	5.700				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.2	Dự án đầu tư xây dựng Khu thể thao văn hóa và quảng trường trung tâm huyện Lâm Bình	2023-2025	320/QĐ-UBND, 23/8/2023	44.000	44.000	35.000	35.000	9.000	9.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
1.3	Xây dựng tượng đài Lý Tự Trọng tỉnh Tuyên Quang	2024-2025	48/QĐ-UBND, 06/02/2024	10.289	10.289	6.800	6.800	3.480	3.480				Tỉnh đoàn Tuyên Quang	
1.4	Xây dựng cảnh quan, khuôn viên và bệ tượng Bác Hồ thuộc dự án xây dựng Tượng đài "Bác Hồ ở Tân Trào"	2025	31/QĐ-UBND, 17/01/2025	7.000	7.000	6.800	6.800	200	200				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.5	Bảo tồn, tôn tạo Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia Căng Bắc Mê, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	2021-2023	51/10/01/2025	23.392	23.168	23.168		224	224				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.6	Tượng đài thanh niên xung phong mở con đường Hạnh Phúc, huyện Đồng Văn	2.018	490/10/4/2025	40.810	39.543	39.543		1.267	1.267				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.7	Bảo tồn, tu bổ cấp thiết Di tích phố cổ Đồng Văn	2.016	815/11/6/2025; 1532/08/11/2024	39.080	33.465	33.465		5.615	5.615				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.8	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Bố Y, thôn Nậm Lương xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	2.017	767/07/6/2022	5.953	5.436	5.436		517	517				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.9	Cải tạo nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang	2020-2021	2908/25/10/2024;165/10/02/2025	99.767	98.504	98.504		1.263	1.263				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.10	Dự án Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh HG (giai đoạn II)	2021-20204	731/13/6/2024	7.185	2.533	2.533		4.652	4.652				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.11	Khu di tích Bãi đá cổ Nấm Dẩn	2.012	1499/5/11/2024	5.702	5.470	5.470		232	232				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
1.12	Quảng trường Trung tâm huyện Mèo Vạc	2023-2025	2498/21/4/25	33.613	33.613	33.331	33.331	282	282				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.13	Quảng trường huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	2022-2023	2594/11/6/2025	21.138	21.138	20.081	20.081	1.057	1.057				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.14	Hạ tầng cơ sở khu vực TĐC phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: San ủi mặt bằng TĐC đoạn từ km1+860 - km2+300	2009	2450/30/10/2013	23.366	23.366	21.351	21.351	2.015	2.015				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.15	Sân vận động huyện Xín Mần.HM: San nền, kè đá, cổng, hàng rào, bậc ngồi, khu vệ sinh	2.002	115/17/01/2002	1.519	1.519	150	150	1.369	1.369				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2	**Quốc phòng - An Ninh**													
2.1	Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn	2016-2017	1973/QĐ-UBND, 29/5/2020	15.570	15.570	6.372	6.372	9.198			9.198		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	Bố trí vốn hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh
2.2	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh	2014-2019	2301/17/11/2023	119.562	116.570	116.570		2.992	2.992				BCH Quân sự tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.3	HG-08, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	2021-2024	465/27/11/2023	42.449	38.975	38.975		3.474	3.474				BCH Quân sự tỉnh	
3	**Quản lý nhà nước**													
3.1	Nhà công vụ huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2019-2021	Số 172/QĐ-UBND ngày 01/3/2019	19.950	19.950	16.735	16.735	2.509	2.509				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3.2	Xây dựng Hạt Kiểm lâm Na Hang	2024-2025	Số 66/QĐ UBND ngày 20/01/2025	14.900	14.900	600	600	14.300	14.300				Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3.3	Đầu tư xây dựng mới khối nhà làm việc đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường	2024-2025	số 122/QĐ UBND ngày 10/4/2024	14.900	14.900	500	500	14.400	14.400				Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3.4	NLV Phòng Hạ Tầng kinh tế - Thống kê, huyện Quang Bình	2008-2009	2320/25/10/2011	2.450	2.335	2.335		115	115				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.5	Sửa chữa, NC nhà công vụ huyện ủy Quang Bình	2022-2024	4461/07/11/2022	8.608	4.900	4.900		3.708	3.708				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.6	Trung tâm hành chính thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Giai đoạn I)	2019-2020	1891/19/7/2024	8.534	8.238	8.238		296	296				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.7	Cải tạo, sửa chữa trường chính trị tỉnh (trường Trung cấp KTKT cũ)	2020-2022	721/12/52020; 39/9/1/2023	14.331	14.000	14.000		331	331				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.8	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy	2022-2024	2460/12/12/2023	53.161	52.459	52.459		701	701				VP Tỉnh ủy	
3.9	Trụ sở UBND xã Nà Chì, huyện Xín Mần (Hạng mục: Nhà trụ sở + các công trình phụ trợ)	2010-2018	1986/29/10/2020	22.090	9.339	9.339		12.751	12.751				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.10	Hạt bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang	2016-2017	2568/30/11/2017	10.400	10.000	10.000		400	400				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4	**Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật**													
4.1	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam	2016	230/QĐ-CT, 15/7/2016	1.887	1.887			1.887	1.887				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.2	Kè chống sạt lở hai bờ Sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc	2009-2010	2730/QĐ-UBND, 31/12/2009	172.259	2.070	19.600		2.070	2.070				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.3	Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	2011 -2012	1495/31/7/2014	30.037	27.846	27.846		2.191	2.191				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.4	Kè chợ mốc 172 thôn Ma lỳ Sán xã Pà Vầy Sủ, huyện Xín Mần	2018	1047/22/8/2024	29.533	29.153	29.153		380	380				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.5	Kè chống sạt lở đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496), từ ngã ba Sủa Nhè Lử, xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	2022-2024	1226/23/9/2024	102.146	97.090	97.090		5.056	5.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.6	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì	12/2021-12/2023-06/2024	1148/30/10/2024	99.676	98.000	98.000		1.676	1.676				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
4.7	Kè chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông Sông Lô, TP Hà Giang (Đoạn từ cầu Yên Biên 1 lên Thượng lưu)	2012-2022	192/05/02/2024	54.372	53.455	53.455		918	918				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.8	SUMB+kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	2012-2020	2896/28/12/2011; 1290/01/7/2021	67.875	60.403	60.403		7.472	7.472				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.9	Kè bảo vệ khu dân cư và trạm xá xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	2011	241/26/3/2025	7.560	7.041	7.041		519	519				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.10	Kè chống sạt lở suối Nà Đồng, thị trấn Yên Minh	2009-	238/16/02/2009	8.909	7.388	7.388		1.521	1.521				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.11	Kè Bờ đông sông lô (từ cầu Yên Biên 2 nối với kè công an Tỉnh , TPHG, tỉnh HG)	7/2016-'10/20	2806/25/12/2017	22.855	22.300	22.300		555	555				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.12	Kè Bờ tây sông lô đoạn từ cầu YB II đến giáp kè trường cao đẳng Sư phạm, TP Hà Giang	2009-2017	1934/31/10/2022	12.642	12.104	12.104		539	539				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.13	Nâng cấp xây dựng bờ kè Hồ Việt Quang	2.009	4111/03/12/2008; 1729/07/6/2010; 1797/26/12/2024	9.778	9.572	9.572		205	205				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.14	Kè chống sạt lở khu vực Nà Liền thôn Ngọc Trì xã Minh Sơn	2016-2018	2079/07/9/20216	50.062	42.000	42.000		8.062	8.062				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.15	Kè bảo vệ đuong biên mốc giới (mốc 485- mốc 486) và khắc phục đường tuần tra biên giới từ Km 3+ 400 đến KM 10 xã Sơn Vĩ	2016-2018	2078/21/10/19	81.767		79.767	79.767	2.000	2.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.16	Kè bảo vệ đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496) từ ngã 3 Sủa Nhè Lử xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vĩ huyện Mèo Vạc	2019-2022	1226/23/9/24	100.847	24.847	97.090	97.090	3.757	3.757				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.17	Kè chắn lũ thôn Bản Khún xã Ngọc Long (Gói xây lắp số 06 +07)	2011-2013	546/04/4/2017; 206/27/01/2010; 704/16/5/2025	42.668	6.575	39.071	39.071	3.597	3.597				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.18	San ủi MB khu dân cư G1 + G2 huyện Quang Bình	2.014	812/9/6/2025	1.859	1.465	1.465		394	394				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	**Công nghiệp và khu kinh tế**													
5.1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An	2021	1628/QĐ-UBND, 21/10/2021	54.430		52.500	2.500	1.000	1.000				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
5.2	Cấp điện Nà Phia và Bản Lạn thị trấn Yên Phú	2008-2012	483/29/3/2012	3.860	3.446	3.446		414	414				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.3	Hệ thống điện khu trung tâm huyện GĐ I (2007-2008), huyện Quang Bình	2007-2013	536/31/3/2017	7.821	7.421	7.421		400	400				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.4	40/41 Công trình (thuộc Dự án Cấp điện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, Giai đoạn I - 2014 - 2015)	2013-2025	381/5/3/2014	225.612	224.892	224.892		720	720				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.5	San ủi mặt bằng giai đoạn I tại khu vực cửa khẩu Xín Mần - Đô Long, huyện Xín Mần;	2013-2015	1004/13/8/2024	40.616	40.380	40.380		236	236				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.6	Công trình: Lắp đặt hệ thống Brie số 2 và xây dựng các công trình phụ trợ, tại Cửa khẩu quốc tế Thanh Thuỷ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	2019-2020	356/07/3/2019	2.497	2.000	2.000		497	497				Ban CH Bộ đội Biên phòng	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
5.7	Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng (GĐI) huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, Hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1	2013-2016	725/19/5/2025	32.384	31.756	31.756		628	628				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
6	**Nông lâm nghiệp**													
6.1	Dự án di dân ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc rừng đặc dụng xã Phong Quang	2011-2017	2425/02/11/2011; 6224/15/11/11; 2000/30/10/20	64.167	61.114	61.114		3.053	3.053				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7	**Môi trường**													
7.1	Nâng cấp cải tạo bãi xử lý bãi rác thải thị trấn Xuân Giang, huyện Quang Bình	2016-2020	1552/15/7/2016; 2552/17/12/2019; 1730/7/9/2023	39.414	38.477	38.477		937	937				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7.2	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lí rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	2.017	1839/21/10/2022	40.594	39.084	39.084		1.510	1.510				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7.3	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lí rác thải thị trấn Tân Quang,huyện Bắc Quang	2.017	1458/1/8/2017; 497/30/3/2023	31.218	26.626	26.626		4.592	4.592				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7.4	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lí rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn	2.017	2064/12/10/2017; 1258/5/7/2017; 23/6/1/2023	36.902	35.817	35.817		1.085	1.085				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7.5	Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tỉnh Hà Giang	2018-2023	2225/30/10/2017; 813-13/6/2022; 473/3/4/2024	80.635		75.500	75.500	5.135	5.135				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7.6	Cải tạo nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thảo sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	2016-2020	765/07/6/2022	14.573	14.051	14.051		522	522				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
II	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**	**26**		**726.356**	**656.233**	**656.233**		**70.122**	**70.122**					
1	**Công nghiệp và khu kinh tế**	**7**												
1.1	Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC và dịch vụ KCN Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	2.013	2618/14/11/2013	79.900	71.829	71.829		8.071	8.071				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
1.2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện 35kV, đường dây 0,4kV thuộc cửa khẩu Xín Mần - Đô Long, huyện Xín Mần	2013-2014	1571/02/8/2013	10.163	6.945	6.945		3.218	3.218				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.3	Công trình (thuộc Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020 - Sử dụng vốn EU)	2019-2024	1775/02/10/2020	129.236	128.010	128.010		1.226	1.226				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.4	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Ginag, hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1A, D2	2016-2020 &2021-2025	1763/24/8/2021	54.176	51.840	51.840		2.336	2.336				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
1.5	Dự án Trạm KSLN cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy	2021-2025	1208/24/6/2021	59.072	58.784	58.784		288	288				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
2	**Quốc phòng - An Ninh**													
2.1	Sở chỉ huy cơ bản (QP-HG1) Đường hầm SCH xã Kim Linh -Vị Xuyên	2.020	70/05/5/2020	45.875	42.514	42.514		3.361	3.361				BCH Quân sự tỉnh	
2.2	Nhà quản lý, bảo vệ đường hầm DTHG-2015	2.023	231/23/8/2023	988	700	700		288	288				BCH Quân sự tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
3	**Quản lý nhà nước**													
3.1	Sửa chữa cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc của Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy	2022-2024	444/21/3/2023	66.289	65.531	65.531		758	758				VP Tỉnh ủy	
4	**Nông lâm nghiệp**													
4.1	Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn thôn Na Cai, xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	2016-2020	7962/26/12/2022	28.129	25.905	25.905		2.224	2.224				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.2	Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hạng mục: Đường giao thông và kè chống sạt lở	2020-2023	1975/28/10/2020; 2040/28/7/2021	19.781	12.080	12.080		7.701	7.701				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.3	Dự án ổ định dân cư ĐCĐC thôn Thèn Pả, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	2009-2021	5572/29/12/2009	12.467	11.484	11.484		983	983				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.4	DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Nậm Bó, thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2010-	2747/06/9/2010; 2319/04/11/2021	14.315	10.524	10.524		3.791	3.791				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.5	DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Tân Sơn, thôn Na Lan, xã Tả Nhìu, huyện Xín Mần	2010-	2751/06/9/2010; 856/11/6/2025	15.121	14.467	14.467		654	654				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.6	DA ổn định dân cư - ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Na La, xã Bản Díu, huyện Xín Mần	2010-	2946/06/9/2010; 2135/17/11/2020; 1128/28/6/2025	10.873	8.662	8.662		2.211	2.211				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.7	Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai khó khăn thôn khau rịa và thôn khau đáy xã Du Già (Chương trình. 193)	2.011	2510/11/11/2011	6.872	6.000	6.000		872	872				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.8	DA xây dựng khu tái định cư thị trấn Cốc Pài - Xín Mần	2.020	1795/02/10/2020	35.183	30.720	30.720		4.463	4.463				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4.9	Dự án xây dựng khu Khu Tái định cư thị trấn Cốc Pài huyện Xín Mần (HM đường giao thông vào khu dân cư và SUMB)	2022-2024	556/10/03/2020; 2266/2/12/2020	35.199	33.720	33.720		1.479	1.479				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	**Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật**													
5.1	Kè Chống sạt lở thôn Bản Loan Xã Yên Định huyện Bắc Mê	2010-2012	4262/23/10/2009	13.072	3.650	3.650		9.422	9.422				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.2	Kè chống sạt lở trung tâm huyện Đồng Văn	2011-2015	1246/24/4/2008	24.202	20.540	20.540		3.662	3.662				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.3	Kè chống sạt lở trường Mầm Non và nhà giáo viên cấp 2 xã Bản Díu	2009-2010	1952/25/6/2009; 205/15/2/2022	11.287	10.500	10.500		787	787				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.4	Xây dựng kè bê tông chống sạt lở đường vào UBND xã, nhà lớp học, nhà lưu trú trường PTDTBT xã Nàn Sín, huyện Xín Mần	2020-2022	2418/17/12/2020	10.346	7.411	7.411		2.935	2.935				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5.5	Dịch vụ kết nối Camera giám sát tập trung bảo đảm ATGT,ANTT thành phố Hà Giang và trên tuyến quốc lộ 2 (qua địa bàn huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và xã Hùng An)	2024-2025	861/12/7/2024	10.151	5.000	5.000		5.151	5.151				Công an tỉnh	
5.6	Kè chắn dòng suối xã Mậu Duệ, xã Mậu duệ, huyện Yên Minh	2.010	1273/20/7/2010; 1118/26/6/2025	4.994	4.000	4.000		994	994				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6	**Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch**													
6.1	Quảng trường 26/3	2005-2008	3263/04/7/2014	11.039	9.804	9.804		1.235	1.235				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
6.2	Khu di tích Trọng Con	2010-2013	854/09/5/2014	12.210	10.613	10.613		1.597	1.597				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
6.3	Bảo tàng không gian văn hóa các dân tộc Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	2022-2022	1982/07/11/2022	5.417	5.000	5.000		417	417				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
III	**Công trình chuyển tiếp**	**45**		**4.023.639**	**2.470.249**	**2.420.271**	**870.852**	**757.326**	**757.326**					
1	**Văn hóa- Thông tin - Xã hội - Du lịch**													
1.1	Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh Hà Giang	2021-2024	2082/7/10/2021	29.586	14.060	14.060		15.526	15.526				Báo - Đài PTTH	
1.2	Xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại TT xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	2017-2023	1536/09/8/2017; 2374/10/11/2021; 1817/19/10/2022	346.721	256.464	256.464		90.257	90.257				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.3	Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử cách mạng tiểu khu Trọng Con xã Bằng Hành huyện Bắc Quang	2024-	710/07/6/2024	38.763	10.000	10.000		28.763	28.763				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.4	Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang GĐ 2022-2025	2022-2025	2360/01/12/2023; 24/QĐ-CCVTLT ngày 06/5/2024	22.935	9.500	9.500		13.435	13.435				Sở Nội vụ	
1.5	Đầu tư trang thiết bị sản xuất, phân phối và lưu trữ nội dung số	2023-2024	1566/14/11/2024	14.000	10.165	10.165		3.835	3.835				Báo - Đài PTTH	
1.6	Dự án Xây dựng hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang	2021-2023	799/QĐ-UBND; 1420/12/7/2021; 1420/12/7/2021; 34/QĐ-STTT 02/6/2022	67.568	66.959	66.959		609	609				Sở Khoa học và Công nghệ	
1.7	Di chuyển trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình núi Cấm về thôn Mè Thượng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang	2020-2021	2164/17/11/2020; 2246/30/11/2020	7.098	4.109	4.109		2.989	2.989				Báo - Đài PTTH	
1.8	Tu bổ, tôn tạo di tích Tiểu khu Trọng con (Địa điểm Mỏm đá đầu Cầu Treo, nền nhà cũ của bà Nông Thị Phú)	2024-2025	710/07/6/2024; 10965/27/6/2025	38.494	38.494	20.000	20.000	18.494	18.494				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.9	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Xín Mần	2024-2025	5491/06/08/2024	22.968	22.968	19.000	19.000	3.968	3.968				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.10	Xây dựng Quảng trường kết hợp Sân vận động trung tâm huyện Yên Minh	2023-2025	248/27/4/2023	44.938	44.938	39.954	39.954	4.984	4.984				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.11	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang; Hạng mục: Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, lát đá rotoa, vỉa hè tuyến đường trung tâm huyện Yên Minh	2024-2026	2552/18/6/2024	39.971	39.971	28.000	28.000	11.971	11.971				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
1.12	Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh Hà Giang GĐ 01	2020-2025	991/26/6/2020; 2182/1/12/2022	342.956	314.258	306.103		28.698	28.698				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2	**Quản lý nhà nước**													
2.1	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn giai đoạn 2022 - 2030	2025-2027	Số 08/NQ-HĐND ngày 27/3/2024	299.083	299.083	84.950	84.950	214.130	214.130				Sở Xây dựng	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.2	Nâng cấp, cải tạo Hội trường, kết hợp nhà khách huyện Mèo Vạc	2023-2025	4818/8/8/2024	14.993	14.000	14.000		993	993				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.3	Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	1254/26/9/2024	69.025	58.200	58.200		10.825	10.825				VP Tỉnh ủy	
2.4	Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Hà Giang	2023-2025	1674/30/8/2023	4.622	3.000	3.000		1.622	1.622				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.5	Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Quang Bình	2021-2023	4230/21/10/2022	21.960	18.689	18.689		3.271	3.271				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.6	Nhà làm việc thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (GĐ 2)	2022-2023	681/23/5/2022	8.596	8.154	8.154		442	442				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.7	Trung tâm Hội nghị huyện Đồng Văn	2021-2022	1950/22/9/2021; 1071/27/6/2025	46.327	32.323	32.323		14.004	14.004				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.8	Di chuyển trụ sở xã Pà Vầy Sủ, huyện Xín Mần.	2026-2030	31/25/8/2022	40.000				40.000	40.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.9	Chỉnh trang kè bờ Tây Sông Lô (Đoạn từ Sở Xây dựng đến cầu Yên Biên II), thành phố Hà Giang; Hạng mục: Nâng cấp, mở rông đường dạo bộ, lan can và các hạng mục phụ trợ.	2023-2025	25/20/12/2022	36.500	36.500	18.000	18.000	18.500	18.500				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.10	Duy tu bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội người tâm thần – cai nghiện ma tuý tỉnh Hà Giang	12/2022-6/2024	2003/08/11/2022	28.002	19.000	19.000		9.002	9.002				Sở Nội vụ	
3	**Công nghiệp và khu kinh tế**													
3.1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	2013-2020	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	142.097	462.795	90.230	50.000	50.000				Sở Công Thương	
3.2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên (GĐ I). HM: Hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải	2.013	07/QĐ- BQLDA 18/10/2024	53.164	42.247	42.247		10.917	10.917				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
3.3	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông nội khu	2021-2026	2584/28/10/2016; 1223/28/6/2021; 146/18/6/2021; 2006/19/10/2023	147.571		114.975	114.975	32.596	32.596				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.4	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công tái định cư (GD2) khu công nghiệp Bình Vàng	2016	2433/30/10/13	185.772		65.489	65.489	15.192	15.192				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
4	**Nông lâm nghiệp**													
4.1	Di chuyển dân cư xã Tân Trịnh ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quyét xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2.014	1126/07/6/2019; 1230/28/6/2021	86.709	83.132	83.132		3.577	3.577				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
5	**Quốc phòng - An Ninh**													
5.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá Bộ CHQS tỉnh	2024-2026	55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	35.336	35.336	20.000	20.000	15.000	15.000				BCH Quân sự tỉnh	
5.2	Cải tạo hang động tự nhiên đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	2023-2025		37.300	37.300	11.580	11.580	23.000	23.000				BCH Quân sự tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
5.3	Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số công trình phục vụ cho huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	2024-2026	07/NQ-HĐND ngày 27/3/2024	101.720	37.720	64.000	37.720						BCH Quân sự tỉnh	
5.4	Xây dựng 08 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	182/QĐ-UBND, 04/11/2024	40.000	40.000	36.000	36.000						Công an tỉnh	
5.5	Xây dựng 11 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2023-2026	178/QĐ-UBND, 30/102024	55.000	55.000	49.500	49.500						Công an tỉnh	
5.6	Xây dựng 28 Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2023-2027	14/QĐ-UBND, 27/3/2024	140.000	140.000	126.000	126.000						Công an tỉnh	
5.7	Xây dựng trụ sở làm việc Công an 19 xã, thị trấn trên đại bàn tỉnh Hà Giang (trước sắp xếp) năm 2024	2023-2028											Công an tỉnh	
5.8	Dự án Xây dựng 27 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025		135.000	135.000	34.686	34.686						Công an tỉnh	
5.9	Dự án Xây dựng 15 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	33/NQ-HĐND, 04/4/2024	75.000	75.000	23.550	23.550						Công an tỉnh	
5.10	Dự án Xây dựng 23 Trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	2023-2025	34/NQ-HĐND, 04/4/2024	115.000	115.000	35.550	35.550						Công an tỉnh	
5.11	Thao trường huấn luyện kỹ thuật công binh C19, Bộ CHQS tỉnh	2023-2024	1276/21/7/2023	1.953	1.500	1.500		453	453				BCH Quân sự tỉnh	
5.12	Trận địa phòng không 37mm và cải tạo khu kỹ thuật của đại đội pháo phòng không 37mm	2023-2025	106/20/3/2024	14.646	7.300	7.300		7.346	7.346				BCH Quân sự tỉnh	
5.13	Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh. HM: Xây dựng cổng chính, tường rào bảo vệ và hạng mục phụ trợ	2024-2025	1323/10/10/2024	4.987	3.000	3.000		1.987	1.987				BCH Quân sự tỉnh	
5.14	Dự án: HG-K1	2021-2025	34/01/03/2021; 237/21/6/2024	142.030	115.169	115.169		26.861	26.861				BCH Quân sự tỉnh	
5.15	Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập KVPT tỉnh Hà Giang năm 2024	2024-2025	225/12/6/2024	30.794	22.000	22.000		8.794	8.794				BCH Quân sự tỉnh	
6	**Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật**													
6.1	Khu tái định cư tổ 2, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang	2024-2026	51/08/12/2023; 915/19/6/2025	69.341	45.500	45.500		23.841	23.841				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6.2	San nền khu dân cư H huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	2.006	2803/26/10/2006	3.334	3.334	2.768	2.768	566	566				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6.3	Kè chống sạt lở suối sảo xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2010-2016	3573/22/9/2009	13.779	13.779	12.901	12.901	878	878				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
D	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo**	**14**		**190.649**	**172.195**	**159.955**	**54.083**	**30.480**	**30.480**					
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**	**10**		**101.916**	**96.364**	**93.283**	**9.411**	**8.633**	**8.633**					

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại Trường Mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	7/2020-10/2021	648/28/4/2020; 201/14/02/2022	3.552	3.200	3.200		351	351				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nghĩa Thuận huyện Quản Bạ	7/2020-10/2021	649/28/4/2020; 159/26/1/2022	3.502	3.300	3.300		202	202				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3	Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	2020-2021	1654/11/8/2021	2.114	1.896	1.896		218	218				Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	2020-2021	1523/26/7/2021	2.962	2.676	2.676		286	286				Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Trung tâm dạy nghề huyện Mèo Vạc	2014-2016	418/22/3/16	41.112	39.312	39.312		1.801	1.801				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
6	Nhà thể chất đa năng - Trường cao đẳng nghề tỉnh Hà Giang	2012-2027	318/19/2/2021	18.029	17.204	17.204		825	825				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
7	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang; Hm: Cải tạo sửa chữa nhà làm việc + Nhà lưu trú học sinh	2020-2022	2451/29/12/2022	6.683	5.321	5.321		1.362	1.362				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
8	Trường THCS, trường TH, trường Mầm non, Trạm y tế Nà khương; Hạng mục: Cổng, hàng rào, đường bê tông, sân bê tông	2010-2025	944/07/5/2025	2.145	2.145	2.000	2.000	145	145				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
9	Xây dựng kè bê tông chống sạt lở đường vào UBND xã, nhà lớp học, nhà lưu trú trường PTDTBT xã Nàn Xin, huyện Xín Mần	2018-	2418/17/12/2020	10.347	10.347	7.411	7.411	2.936	2.936				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
10	San nền kè chắn đất trường Liên Hiệp	2009-2024	1867/31/12/2024	11.470	10.963	10.963		507	507				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
II	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**	**2**		**28.993**	**28.993**	**27.858**	**27.858**	**921**	**921**					
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tuyên Quang	2023-2024	1099/QĐ-UBND, 05/10/2023	18.000	18.000	17.550	17.550	275	275				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường chính trị tỉnh Tuyên Quang	2022-2024	1297/QĐ-UBND, 12/7/2024	10.993	10.993	10.308	10.308	646	646				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
III	**Công trình chuyển tiếp**	**2**		**59.740**	**46.838**	**38.814**	**16.814**	**20.926**	**20.926**					
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang: Hạng mục: Xây mới nhà ký túc xá sinh viên 4 tầng, sân thể dục thể thao, kè chắn đất, san lấp mặt bằng, sân bê tông, hệ thống rãnh thoát nước, tường rào và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	1953/11/10/2023	34.902	22.000	22.000		12.902	12.902				Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Xây dựng mới Trường mầm non Hoa Đào, thành phố Hà Giang; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + Nhà đa năng 2 tầng 9 gian và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	127/30/7/2024	24.838	24.838	16.814	16.814	8.024	8.024				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
E	**Ngành, lĩnh vực y tế**	**45**		**2.784.548**	**832.917**	**2.059.645**	**50.836**	**178.301**	**66.301**			**112.000**		
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**	**22**		**310.786**	**288.451**	**286.780**	**11.119**	**24.007**	**24.007**					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ thu dung, điều trị bệnh nhân Covid -19 (cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh) tại khu liên hợp thể thao Công an	2022-2022	116/23/01/2024	4.480	4.419	4.419		61	61				Bệnh viện đa khoa tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2	Bệnh viện đa khoa huyện Vị xuyên	2008-2012	3133/24/9/2008; 2301/17/7/2009; 1180/28/4/2010	32.817	29.133	29.133		3.684	3.684				Sở Y tế	
3	Bệnh viện ĐKKV Bắc Quang (GĐ1)	2008-2012	2239/30/10/2014	60.068	58.780	58.780		1.288	1.288				Sở Y tế	
4	Bệnh viên đa khoa huyện Xín Mần	2009-2010	1890/18/8/2016	3.303	3.088	3.088		216	216				Sở Y tế	
5	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê (HM: San ủi)	2009-2012	2522/14/11/2018	16.727	16.600	16.600		127	127				Sở Y tế	
6	Phòng khám ĐKKV Nà Chì, huyện Xín Mần	2010-2012	295/12/02/2015; 3091/29/12/2017	19.125	18.404	18.404		721	721				Sở Y tế	
7	Trạm y tế xã Ngam La, huyện Yên Minh	2020-2021	845/17/6/2022	5.899	5.399	5.399		500	500				Sở Y tế	
8	Sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý chất thải các Bệnh viện tuyến huyện	2013-2017	336/14/3/2019; 911/17/5/2021	85.752	85.556	85.556		196	196				Sở Y tế	
9	Trạm Y tế xã Sơn Vĩ- Mèo Vạc	2019-2020	1595/03/8/2021	7.271	3.591	3.591		3.679	3.679				Sở Y tế	
10	Trạm Y tế xã Sùng Thài- Yên Minh	2019-2020	1951/22/9/2021	2.085	1.940	1.940		145	145				Sở Y tế	
11	Trạm Y tế Xã Liên Hiệp - Bắc Quang	2019-2020	1074/09/6/2021	3.904	1.885	1.885		2.019	2.019				Sở Y tế	
12	Trạm Y tế xã Xuân Giang- Quang Bình	2019-2020	1303/04/7/2019	5.538	4.058	4.058		1.480	1.480				Sở Y tế	
13	Trạm Y tế xã Lũng Hồ -Yên Minh	2019-2020	07/04/01/2023	723	427	427		296	296				Sở Y tế	
14	Trạm Y tế xã Lũng Phìn -Đồng Văn	2019-2020	1308/04/7/2019	2.414	1.135	1.135		1.279	1.279				Sở Y tế	
15	Trạm Y tế xã Phú Nam -Bắc Mê	2019-2020	1329/22/08/2022	4.579	2.292	2.292		2.287	2.287				Sở Y tế	
16	Trạm Y tế xã Yên Cường-Bắc Mê	2019-2020	1461/14/9/2022	4.146	2.043	2.043		2.103	2.103				Sở Y tế	
17	Bệnh viện Lao và phổi tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ	2007-2010	2095/25/10/2023	5.699	5.100	5.100		599	599				Sở Y tế	
18	Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Hệ thống điện	2009-2011	2207/16/2/2023	1.365	1.177	1.177		188	188				Sở Y tế	
19	Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Nâng cấp trang thiết bị Y tế	2009-2009	1243/25/9/2024	10.598	10.340	10.340		258	258				Sở Y tế	
20	Công trình: Bệnh viện đa khao tỉnh (quy mô 500 giường bệnh), hạng mục: Nhà cầu	2013-2015	3017/29/12/2017	6.672	6.294	6.294		378	378				Sở Y tế	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
21	Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang, HM: Nhà điều trị và các công trình phụ trợ	2.020	587/10/4/2017; 1914/19/9/2018; 1555/04/9/2020; 2703/16/12/2021	12.790	12.790	11.119	11.119	1.671	1.671				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
22	Dự án cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp Y tế để di chuyển Bệnh viện phục hồi chức năng	2023-2025	1288; 25/7/2023; 978/25/6/2025	14.832	14.000	14.000		832	832				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
II	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**	**20**		**516.057**	**416.467**	**469.865**	**39.717**	**42.295**	**42.295**					
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa Kim Xuyên, huyện Sơn Dương	2022-2024	1038/QĐ-UBND, 09/9/2022	13.500	13.500	12.817	12.817	680	680				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh TQ (địa điểm mới)	2022-2024	Số 91/QĐ- QLDA ngày 09/6/2023	18.000	18.000	17.200	17.200	800	800				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3	SC, cải tạo nhà điều trị 03 tầng; Nhà khám chữa bệnh 03 tầng Trung tâm Y tế huyện Na Hang	2022-2023	Số 473/QĐ- UBND ngày 15/5/2023	10.300	10.300	9.700	9.700	600	600				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4	Trạm y tế TT Lăng Can, huyện Lâm Bình	2023-2025	Số 526/QĐ-UBND ngày 25/8/2026	9.000		8.113		560	560				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
5	XD trạm y tế xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	2022-2023	Số 255/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	7.777		6.873		250	250				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
6	XD trạm y tế xã Thái Long, TP Tuyên Quang	2022-203	Số 254/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	8.981		7.149		695	695				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
7	Trạm Y tế Phường Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang	2022-203	Số 522/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.000		4.959		3.800	3.800				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
8	Trạm y tế Phường An Tường, TP Tuyên Quang	2022-203	Số 525/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	8.770		7.419		900	900				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
9	Trạm y tế TT Sơn Dương, huyện Sơn Dương	2022-203	556/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	6.622		5.819		200	200				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
10	Trạm y tế TT Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2022-2023	Số 529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.000		7.836		980	980				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
11	Trạm y tế TT Na Hang, huyện Na Hang	2022-203	Số 527/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.000		7.313		1.390	1.390				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
12	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	2.008	3523/23/10/2008; 4491/30/10/2009	21.335	19.796	19.796		1.539	1.539				Sở Y tế	
13	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	2.008	3525/23/10/2008; 325/26/1/2010	3.330	2.891	2.891		439	439				Sở Y tế	
14	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	2.008	3132/24/9/2008; 2686/4/8/2009	26.243	22.624	22.624		3.619	3.619				Sở Y tế	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
15	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	2.008	3527/3/10/2008; 4016/13/10/2009; 170/QĐ-SYT 03/3/2011	23.291	20.630	20.630		2.661	2.661				Sở Y tế	
16	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc	2.008	3134/24/9/2008; 2685/4/8/2009; 1593/QĐ-SYT, 20/10/2008; 266/QĐ-SYT 05/4/2010	19.093	16.326	16.326		2.767	2.767				Sở Y tế	
17	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	2.008	3524/23/10/2008; 404/28/1/2010; 1417/QĐ-SYT 17/9/2010	8.402	8.003	8.003		399	399				Sở Y tế	
18	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	2.008	3131/24/9/2008; 1205/6/5/2009; 5537/25/12/2009	33.342	29.079	29.079		4.263	4.263				Sở Y tế	
19	Dự án " Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - TP tỉnhr HG"	2020-2024	324/QĐ-TTg 23/3/2016; 536/29/3/2019	270.260	254.618	254.618		15.642	15.642				Sở Y tế	
20	Trang bị hệ thống quản lý hình ảnh (PACS) đáp ứng thông tư số 54/TT-BYT và triển khai hệ thống quản lý bệnh viện theo thông tư số 54/TT-BYT, GĐ 2022-2025.	2022-2025	184/7/2/2023; T.Tr 73/TTR-SYT	810	700	700		110	110				Sở Y tế	
III	**Công trình chuyển tiếp**	**3**		**1.957.705**	**128.000**	**1.303.000**		**112.000**				**112.000**		
1	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2023-2027	Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705	70.000	1.200.000		70.000				70.000	Sở Xây dựng	Vốn NSTW 500.000 tr.đ
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2022-2025	320/QĐ-UBND, 14/4/2023	100.000	48.000	52.000		26.000				26.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3	Đầu tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang	2022-2025	260/QĐ-UBND, 04/4/2023	61.000	10.000	51.000		16.000				16.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
XII	**Dự án KCM giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)**			**41.288.970**	**16.191.533**	**1.500**		**10.722.500**	**6.631.500**		**4.006.000**	**85.000**		
1	**Ngành, lĩnh vực công nghiệp**			**30.000**	**30.000**			**30.000**	**30.000**					
1.1	Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia	2026-2030		30.000	30.000			30.000	30.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	**Ngành lĩnh vực giao thông**			**29.001.083**	**8.795.533**			**4.817.500**	**4.195.500**		**622.000**			
2.1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì -xã Pà Vầy Sủ đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km47-Km55 (L=8,1Km)	2026-2030		2.350.000				235.000	205.000		30.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.2	Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 280 (ĐT.180 Đoạn Tráng Kìm xã Lùng Tám (Quản Bạ cũ) đi xã Yên Minh	2026-2030		1.150.000				115.000	90.000		25.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc Lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 Thuận Hoà đến xã Đồng Văn, Mèo Vạc) Giai đoạn 1 (170Km)	2026-2030		6.043.000				580.000	560.000		20.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.4	Mở rộng nâng cấp Đường Quốc Lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)	2026-2030		1.100.000				110.000	90.000		20.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.5	Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		220.000	3.500			13.500	13.500				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2.6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL 2 (cũ) đoạn Hàm Yên-Na Hang, Lâm Bình và Na Hang đi Bắc mê	2026-2030		250.000				25.000	9.000		16.000		Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2.7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bà Lào Cai	2026-2030		280.000				28.000	5.000		23.000		Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2.8	Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	2026-2030		4.750.000	4.730.000			30.000	10.000		20.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn từ xã Xuân Vân đi xã Lực Hành, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		78.000	78.000			78.000			78.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.10	Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Đèo Hoa, xã Yên Sơn kết nối với Quốc lộ 2, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		150.000	150.000			50.000			50.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.11	Tuyến đường Kim Bình - Tri Phú (giáp với xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn cũ và xã Hùng Lợi, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		300.000	300.000			30.000	30.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.12	Đường đấu nối khu Công nghiệp Thành Long- Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		60.000	60.000			60.000	20.000		40.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.13	Đường dẫn đấu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Phù Lưu, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			45.000			45.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.14	Đường dẫn đấu nối với nút giao Cao tốc- Tuyên Quang- Hà Giang, địa phận xã Bạch Xa, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			45.000			45.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.15	Đường từ Nà Ráo ra bến Phủng xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.16	Tuyến đường giao thông xã Trung Sơn (trước là đoạn từ xã Đạo Viện đi xã Công Đa) kết nối với xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		70.000	70.000			70.000	70.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.17	Đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Lào Cai (trước đây là tỉnh Yên Bái)	2026-2029		6.400.000	30.000			30.000			30.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Thượng Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		45.833	45.833			45.833	35.833		10.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2.19	Xây dựng đường Quốc lộ 37 tránh thành phố (cũ) đi đường Võ Chí Công, đường Phạm Hùng, tỉnh Tuyên Quang	2026-2029		225.000	225.000			224.167	224.167				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.20	Đường từ Quốc lộ 2 xã Yên Sơn kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	2026-2029		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.21	Xây dựng Bến thuỷ xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2026-2029		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.22	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, đoạn từ xã Bình Xa - xã Hàm Yên (trước đây là xã Tân Thành) và từ xã Phù Lưu- xã Bạch Xa (trước đây là xã Yên Thuận), tỉnh Tuyên Quang	2028-2030		300.000	300.000			300.000	300.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.23	Xây dựng cầu Chiêu Yên vượt sông Lô, tỉnh Tuyên Quang	2026-2029		300.000	300.000			300.000	300.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.24	Cầu qua sông Lô Gâm và đường dẫn cầu từ trung tâm xã Yên Sơn đi xã Tân Long nối với quốc lộ 2C	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.25	Xây dựng mở mới đường trục phát triển điểm đầu Km173+550 điểm cuối Km 179+260 quốc Lộ 2 (chân dốc Đèn)	2026-2030		250.000	250.000			250.000	250.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.26	Cầu qua sông Lô bến phà cũ sang xã Hàm Yên	2026-2030		150.000	150.000			150.000	150.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.27	Mở mới tuyến đường từ Khu Bể Tròn, thôn Phúc Hòa đi thôn Khuôn Thê, xã Sơn Dương	2028-2030		206.000	206.000			206.000	206.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.28	Xây dựng cầu từ Tổ dân phố Tân Bắc sang tổ dân phố Làng Cà (Cầu Sơn Dương 4) và đường dẫn, xã Sơn Dương	2026-2028		193.200	193.200			193.000	193.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.29	Nâng cấp đường huyện ĐH.02 đoạn từ xã Hùng Đức, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.30	Đường từ thôn 14 đi thôn Lũng Giang đến thôn Bắc Danh, Nà Cóc xã Nà Hang	2026-2030	2026-2030	60.000	60.000			60.000	60.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.31	Nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Yên Thuận (cũ) đi thôn Cao Đường, xã Bạch Xa	2026-2030		56.000	56.000			56.000	56.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.32	Mở rộng mặt đường từ QL279 lên Nà Lạ, Phia Trang và Nà Cọn, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		40.000	40.000			40.000	40.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.33	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm xã Yên Hoa đến thôn Hồng Ba, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2)	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.34	Xây dựng cầu treo nối QL2C với thôn Bắc Danh xã Nà Hang	2026-2030		60.000	60.000			60.000	60.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.35	Đường giao thông từ nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang tại thôn Khe Đăng, xã Yên Sơn (trước đây là từ xã Tứ Quận) kết nối với Quốc lộ 2, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.36	Xây dựng Bến thuỷ xã Nà Hang, xã Hồng Thái, Bản Lăm xã Yên Hoa (đi lại 4 mùa)	2026-2030		60.000	60.000			60.000	60.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bình An - Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		270.000	270.000			270.000	270.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.38	Công trình Đường từ Tát Ngà đến Bến thuỷ xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		140.000	140.000			140.000	140.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.39	Nâng cấp, cải tạo các tuyên đường giao thông trên địa bàn xã Hồng Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		460.000	10.000			10.000	10.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.40	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trên địa bàn xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		480.000	10.000			10.000	10.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.41	Xây dựng đường hầm qua đèo Khau Lắc, tổ dân phố Nà Mèn, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		120.000	120.000			120.000	120.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.42	Đường liên vùng kết nối Thái Nguyên (trước đây là tỉnh Bắc Kạn) - Tuyên Quang	2026-2029		1.904.050	398.000			398.000	228.000		170.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2	**Y tế**			**500.000**				**50.000**			**15.000**	**35.000**		
2.1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2 *(Do thực hiện sáp nhập tỉnh nên đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ Xây dựng Bệnh viện ĐK tỉnh mới tại xã Vị Xuyên sang nhiệm vụ CT,SC Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang cũ hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân tại địa bàn Hà Giang cũ và các xã lân cận, đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân nên rất cần thiết).*	*2026-2030*		*350.000*				35.000		15.000	20.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
2.2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn (Thực hiện tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đồng Văn khi cần thiết)	*2026-2030*		*150.000*				15.000				15.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**			**1.660.000**	**325.000**			**458.500**	**443.500**		**15.000**			
3.1	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Kè bờ đông sông lô)	2026-2030		150.000				15.000	10.000		5.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.2	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại 04 Huyện phía Bắc (cũ) (60 Hồ và 06 hồ chứa nước lớn)	2026-2030		690.000				69.000	64.000		5.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.3	Kè chống sạt lở, sụt lún bảo vệ đường biên, cột mốc (11 kè biên giới)	2026-2030		495.000				49.500	44.500		5.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình tỉnh	
3.4	Kè bờ sông Gâm khu trung tâm xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
3.5	Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thuỷ điện Tuyên Quang, khu vực xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3.6	Xây dựng hệ thống tường kè chống sạt lở bờ sông Chảy thuộc thôn Cây Quýt 2, phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		85.000	85.000			85.000	85.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3.7	Kè sông Gâm đoạn qua Phố Chinh xã Kim Bình	2026-2030		80.000	80.000			80.000	80.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3.8	Sửa chữa Ngòi chà phường Minh Xuân	2026-2030		135.000	135.000			135.000	10.000		125.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
3.9	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		600.000	600.000								Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4	**Văn hóa - Xã hội - Du lịch**			**2.380.000**	**2.380.000**	**1.500**		**2.378.500**	**1.294.500**		**1.084.000**			
4.1	Chỉnh trang khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
4.2	Cải tạo Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.3	Dự án mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn 2)	2026-2030		1.000.000	1.000.000			1.000.000	286.000		714.000		Sở Xây dựng	
4.4	Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			50.000	50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.5	Mở rộng không gian phát triển tại phố cổ Đồng Văn; Khu vực Tân Trào, xã Sơn Dương, di chuyển các cơ quan đơn vị ra vùng ven khu vực trung tâm	2026-2030		520.000	520.000			520.000	300.000		220.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4.6	Tập chung chỉnh trang các tuyến đường nội thị Phường Minh Xuân Hà Giang 1; Hà Giang 2 (tại các đường ra đã có sẵn)	2026-2030		300.000	300.000			300.000	150.000		150.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.7	Nhà văn hóa trung tâm phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		65.000	65.000	1.500		63.500	63.500				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
4.8	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (giai đoạn 2)	2026-2030		95.000	95.000			95.000	95.000				BQL các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang	
5	**Quản lý nhà nước**			**1.984.000**	**1.984.000**			**1.984.000**	**347.000**		**1.637.000**			
5.1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các cơ quan Đảng	2026-2027		30.000	30.000			30.000	30.000				VP Tỉnh ủy	
5.2	Xây dựng kho lưu trữ Tỉnh ủy Tuyên Quang	2026-2030		32.000	32.000			32.000	32.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
									Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
5.3	Xây dựng kho lưu trữ Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		20.000	20.000			20.000	20.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
5.4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		120.000	120.000			120.000	120.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
5.5	Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy, UBND Tỉnh	2026-2030		200.000	200.000			200.000	50.000		150.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình 01 tỉnh	
5.6	Cải tạo, nâng cấp, xây mới trụ sở các cơ quan đơn vị (khối tỉnh)	2026-2030		60.000	60.000			60.000	20.000		40.000			
5.9	Đầu tư Trụ sở làm việc, nhà công vụ, TT hành chính công và cải tạo, xây dựng mới cơ sở vật chất cho 124 xã phường (sẽ phân bổ chi tiết sau)	2026-2030		1.467.000	1.467.000			1.467.000	20.000		1.447.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5.10	Cải tạo, sửa sữa trụ sở làm việc và khuôn viên của Tỉnh ủy Tuyên Quang	2026		55.000	55.000			55.000	55.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
6	**Công nghệ thông tin**			**266.000**	**266.000**			**266.000**	**266.000**					
6.1	Xây dựng Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	2026-2030		70.000	70.000			70.000	70.000				Sở Khoa học và Công nghệ	
6.2	Xây dựng trung tâm điều hành thông minh tỉnh Tuyên Quang	2026-2028		50.000	50.000			50.000	50.000				Sở Khoa học và Công nghệ	
6.3	Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác dữ liệu, nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước trong công tác chỉ đạo điều hành	2026-2028		11.000	11.000			11.000	11.000				Sở Khoa học và Công nghệ	
6.4	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các coq quan đảng	2026-2030		30.000	30.000			30.000	30.000				Văn phòng Tỉnh ủy	
6.5	Dự án tăng cường đầu tư chuyển đổi số, làm chủ công nghệ số, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý cho hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026-2030	2026-2030		105.000	105.000			105.000	105.000				Sở Khoa học và Công nghệ	
7	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**			**3.116.887**	**60.000**			**60.000**	**10.000**			**50.000**		
7.1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000			50.000				50.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
7.2	Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và THCS) tại các xã biên giới	2026-2030		3.066.887	10.000			10.000	10.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
8	**Quốc phòng - An Ninh**			**2.351.000**	**2.351.000**			**678.000**	**45.000**		**633.000**			
8.1	Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, phường và nhà ở dân quân thường trực	2026-2030		350.000	350.000			350.000	15.000		335.000		BCH Quân sự tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
8.2	Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên (hang tôm)	2026-2028		20.000	20.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.3	Doanh trại Đại đội Công binh Bộ CHQS tỉnh	2026-2030		30.000	30.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.4	Hoàn thiện Doanh trại Đại đội kho vũ khí - đạn	2026-2030		25.000	25.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.5	Cải tạo hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, cải tạo sân đường nội bộ cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2026-2030		10.000	10.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.6	Cụm kho cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2026-2030		20.000	20.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.7	Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 2026-2030)	2026-2030		40.000	40.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.8	Duy tu bảo dưỡng Sở chỉ huy cơ bản của tỉnh Tuyên Quang (Công trình: A04)	2026-2030		5.000	5.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.9	Doanh trại Ban CHQS khu vực huyện Sơn Dương (cũ)	2026-2030		44.000	44.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.10	Doanh trại Ban CHQS khu vực huyện Chiêm Hóa (cũ)	2026-2030		44.000	44.000								BCH Quân sự tỉnh	
8.11	Xây dựng phòng cảnh sát giao thông, trung tâm kiểm định phương tiện, sát hạch lái xe, bãi tạm giữ phương tiện vi phạm, bãi tạm giữ phương tiện tai nạn tại địa điểm mới	2026-2030		80.000	80.000								Công an tỉnh	
8.12	Cải tạo nâng cấp trụ sở công an các xã Yên Hoa, Sơn Thủy, Côn Lôn, Hồng Thái và công an phường Mỹ Lâm thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		31.000	31.000								Công an tỉnh	
8.13	Xây dựng 33 trụ sợ Cổng an cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		664.000	664.000								Công an tỉnh	
8.14	Xây dựng nhà ở cán bộ, chiến sĩ thuộc công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		60.000	60.000								Công an tỉnh	
8.15	Xây dựng mới trụ sở Công an tỉnh Tuyên Quang và các hạng mục phụ trợ	2026-2030		300.000	300.000								Công an tỉnh	
8.16	Xây dựng nhà tập luyện đa năng, bể bơi và trường bắn phòng CSCĐ thuốc Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		200.000	200.000								Công an tỉnh	
8.17	Xây dựng kho Hậu cần thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		50.000	50.000								Công an tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo		Nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030					Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập chung		Nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết		
									Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
8.18	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường An Tường	2026-2030		20.000	20.000								Công an tỉnh	
8.19	Xây dựng Trụ sở làm việc trạm Cảnh sát giao thông đường sông thuộc phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		5.000	5.000								Công an tỉnh	
8.20	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		10.000	10.000								Công an tỉnh	
8.21	Dự án trụ sở làm việc công an tỉnh Tuyên Quang (đối ứng 10% Bộ Công an) và Trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh	2026-2030		328.000	328.000			328.000	30.000		298.000		Công an tỉnh	
8.22	Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy Công an tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		15.000	15.000								Công an tỉnh	
XII	**Chuẩn bị đầu tư các dự án cấp bách phát phát sinh trong kỳ**							**245.735**			**245.735**		**Có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng**	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua xã Vị Xuyên, Bạch Ngọc, Lâm Bình, hồ thủy điện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đến hồ Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên	2026-2030						50.000			50.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	

Biểu số 03

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ			**74.493.492**	**68.363.127**	**22.419.097**	**20.586.171**	**54.752.521**	**53.426.011**		
I	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**			**3.202.887**	**3.192.877**			**3.202.887**	**3.192.877**		
1	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**3.202.887**	**3.192.877**			**3.202.887**	**3.192.877**		
1.1	Xây dựng Trường THPT Chuyên tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2)	2026-2030		136.000	136.000			136.000	136.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
1.2	Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và THCS) tại các xã biên giới	2026-2030		3.066.887	3.056.877			3.066.887	3.056.877	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
II	**Ngành, lĩnh vực Y tế**			**2.446.705**	**2.311.705**	**1.200.000**	**1.200.000**	**1.176.000**	**1.126.000**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**1.796.705**	**1.726.705**	**1.200.000**	**1.200.000**	**526.000**	**526.000**		
1.1	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2023-2027	Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705	1.726.705	1.200.000	1.200.000	526.000	526.000	Sở Xây dựng	
2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**650.000**	**585.000**			**650.000**	**600.000**		
2.1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2 (Do thực hiện sáp nhập tỉnh nên đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ Xây dựng Bệnh viện ĐK tỉnh mới tại xã Vị Xuyên sang nhiệm vụ CT,SC Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang cũ hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân tại địa bàn Hà Giang cũ và các xã lân cận, đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân nên rất cần thiết).	2026-2030		350.000	315.000			350.000	315.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn (Thực hiện tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đồng Văn khi cần thiết)	2026-2030		150.000	135.000			150.000	135.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.3	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	2026-2030		150.000	135.000			150.000	150.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
III	**Ngành, lĩnh vực Xã Hội**			**250.000**	**250.000**			**250.000**	**250.000**		
1	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**250.000**	**250.000**			**250.000**	**250.000**		
1.1	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.	2026-2030		250.000	250.000			250.000	250.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
IV	**Lĩnh vực Quốc phòng An ninh**			**688.355**	**601.500**	**70.000**	**50.000**	**618.355**	**568.855**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 (hoàn thành)**			**87.355**	**50.000**	**70.000**	**50.000**	**17.355**	**17.355**		
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (giai đoạn 1)	2022-2025	2072/06/10/2021	87.355	50.000	70.000	50.000	17.355	17.355	Ban CH Bộ đội Biên phòng	
2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**601.000**	**551.500**			**601.000**	**551.500**		
2.1	Kè chống sạt lở, sụt lún bảo vệ đường biên, cột mốc (11 kè biên giới)	2026-2030		495.000	445.500			495.000	445.500	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.2	Rà phá bom mìn vật nổ sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030	2026-2030	TBKL số 220/TB-VPCP 14/6/2023	106.000	106.000			106.000	106.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
V	**Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế**			**50.748.545**	**44.850.045**	**21.049.097**	**19.236.171**	**32.448.279**	**31.231.279**		
a	**Giao thông**			**45.080.587**	**39.636.045**	**20.216.654**	**18.610.606**	**28.014.603**	**26.881.603**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**23.650.597**	**19.356.855**	**20.213.154**	**18.610.606**	**6.831.113**	**6.831.113**		
1.1	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	2023-2027		14.237.000	11.934.170	11.934.170	11.934.170	5.700.000	5.700.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
-	*Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang*	*2022-2025*	*1868/QĐ-UBND ngày 21/12/2022*	*8.800.000*	*6.497.170*	*6.497.170*	*6.497.170*				
-	*Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn hoàn chỉnh) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang*	*2023-2027*		*5.700.000*	*5.700.000*			*5.700.000*	*5.700.000*		
1.2	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giaii đoạn I)	2020-2024	2328/28/11/2023; 168/NQ-HĐND 30/5/2025	1.595.648	1.367.878	1.412.264	1.150.940	183.384	183.384	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GĐ I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bản Ngò tại Km60+600	2022-2025	1307/15/8/2022	654.996	441.496	518.556	441.496	136.440	136.440	Sở Xây dựng	
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GĐ I từ KM7+200 - Km27+500	2022-2025	353/11/3/2022	439.581	300.000	382.000	300.000	57.581	57.581	Sở Xây dựng	
1.5	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sử Choóng huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vị Xuyên	2022-2025	2586/07/12/2021; 1981/16/10/2023	254.400	150.000	168.000	150.000	86.400	86.400	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
1.6	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)	2022-2025	1939/9/11/2021	668.812	668.812	354.776	220.000	314.036	314.036	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
1.7	Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	2022 - 2026	52/NQ-HĐND 08/12/2023	326.565	220.000	284.208	180.000	42.357	42.357	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
1.8	Đường từ thủy điện Nho Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vĩ nối đường lên Mốc 504 xã Sơn vĩ	2023-2026	1438/12/9/2022; 956/23/6/2025	145.399	40.500	104.899		37.000	37.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
1.9	Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	2022-2025	639/12/5/2022	299.934	200.000	216.200	200.000	83.734	83.734	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
1.10	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang	2022-2025	06/NQ-HĐND 22/3/2022; 30/NQ-HĐND 25/8/2022; 109/NQ-HĐND 31/10/2024; 163/NQ-HĐND 30/5/2025; 2198/QĐ-UBND 05/12/2022; 1139/QĐ-UBND 30/6/2025	5.028.262	4.034.000	4.838.081	4.034.000	190.181	190.181	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**21.429.990**	**20.279.190**	**3.500**		**21.183.490**	**20.050.490**		
2.1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc Lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 xã Thuận Hòa đến xã Đồng Văn và xã Mèo Vạc) Giai đoạn 1	2026-2030		6.043.000	5.438.700			5.800.000	5.220.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 280 (Đường tỉnh 180, đoạn Tráng Kìm xã Lùng Tám (Quản Bạ cũ) - đi xã Yên Minh)	2026-2030		1.150.000	1.035.000			1.150.000	1.035.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.3	Mở rộng nâng cấp Đường Quốc Lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)	2026-2030		1.100.000	990.000			1.100.000	990.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì -xã Pà Vầy Sủ đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km47-Km55 (L=8,1Km)	2026-2030		2.350.000	2.115.000			2.350.000	2.115.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2.5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT 182B (đoạn Đồng Văn - Khia Lía); Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đoạn từ cầu tràn xã Minh Ngọc đến cầu treo xã Thượng Tân; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vĩnh Tuy - Yên Bình (ĐT.183)	2026-2030		1.450.000	1.450.000			1.450.000	1.450.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.6	Đường tuần tra biên giới, Đường đi cửa khẩu Săm Pun - Điền Bồng; Đường lên cửa khẩu mốc 5 Xín Mần - Đô Long; Đường đi cửa khẩu Thanh Thủy - Mốc 238 Lao Chải	2026-2030		1.135.000	1.135.000			1.135.000	1.135.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL 2 (cũ) đoạn Hàm Yên-Na Hang, Lâm Bình và Na Hang đi Bắc mê	2026-2030		250.000	225.000			250.000	225.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.8	Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC5 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	2026-2028		4.750.000	4.750.000			4.750.000	4.720.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.9	Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang	206-2029		220.000	206.500	3.500		216.500	206.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.10	Xây dựng đường Lý Thái Tổ, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		600.000	580.000			600.000	600.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.11	Đường Sơn Thủy - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2026-2029		175.990	175.990			175.990	175.990	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT186 đoạn từ xã Hồng Sơn đến xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		788.000	788.000			788.000	788.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bà Lào Cai	2026-2030		280.000	252.000			280.000	252.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.14	Đường liên kết vùng Phù Lưu - Trung Hà - Minh Quang - Tân An - Tân Mỹ, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.15	Đầu tư xây dựng tuyến đường mở mới để nâng lên QL.3B, thuộc địa phận xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang			368.000	368.000			368.000	368.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.16	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Lâm Bình đi xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang	2027-2029		470.000	470.000			470.000	470.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
b	**Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy lợi**			**4.420.290**	**4.221.000**	**269.279**	**200.000**	**4.151.011**	**4.082.011**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 (hoàn thành)**			**330.290**	**200.000**	**269.279**	**200.000**	**61.011**	**61.011**		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1.1	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang	2022-2025	393/25/3/2022; 1688/03/10/2022	330.290	200.000	269.279	200.000	61.011	61.011	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**4.090.000**	**4.021.000**			**4.090.000**	**4.021.000**		
2.1	Dự án ổn định tại chỗ cho các hộ nơi có nguy cư sạt trượt tại thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần (nay là xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang)	2026-2030		2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.2	Xây dựng các Hồ Chứa nước đa mục tiêu (Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại các xã phía Bắc)	2026-2030	TBKL 220/TB-VPCP ngày 14/6/2023	690.000	621.000			690.000	621.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2.3	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030	2026-2030		500.000	500.000			500.000	500.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.4	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thành phố Tuyên Quang cũ, tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		300.000	300.000			300.000	300.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
2.5	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2026-2030		600.000	600.000			600.000	600.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh	
c	**Công nghiệp**			**1.247.668**	**993.000**	**563.164**	**425.565**	**282.665**	**267.665**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030**			**1.097.668**	**858.000**	**563.164**	**425.565**	**132.665**	**132.665**		
1.1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	2013-2030	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	808.000	438.258	375.565	110.000	110.000	Sở Công Thương	
1.2	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông	2021-2025	2006/19/10/2023	147.571	50.000	124.906	50.000	22.665	22.665	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**150.000**	**135.000**			**150.000**	**135.000**		
2.1	Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (bờ đông Sông lô)	2026-2030		150.000	135.000			150.000	135.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
VI	**Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật**			**500.000**	**500.000**			**500.000**	**500.000**		
1	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030**			**500.000**	**500.000**			**500.000**	**500.000**		
1.1	Kè chống sạt lở hai bờ sông Lô thượng lưu và hạ lưu Đập dâng nước Phường Hà Giang 1 và Hà Giang 2 và các khu vực có nguy cơ sạt trượt nguy hiểm 02 bờ sông lô tỉnh Tuyên Quang.	2026-2030		500.000	500.000			500.000	500.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025		Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2026-2030		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
VII	**Dự án đề xuất đầu tư từ nguồn vốn NSTW (theo Theo Kết luận số 123-TB/VPTW ngày 17/02/2025 của VPTW Đảng)**			**16.657.000**	**16.657.000**	**100.000**	**100.000**	**16.557.000**	**16.557.000**		
I	**Ngành, lĩnh vực giao thông**			**16.657.000**	**16.657.000**	**100.000**	**100.000**	**16.557.000**	**16.557.000**		
1	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (đoạn từ xã Tân Quang đến Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy)	2026-2030		14.802.000	14.802.000	100.000	100.000	14.702.000	14.702.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	
2	Nâng cấp vá láng và cải tạo hệ thống cống rãnh thoát nước các đoạn tuyến Quốc Lộ: Quốc lộ 2, Quốc lộ 279, Quốc lộ 280, Đường cột cơ Lũng Cú, Đường Quốc lộ 4 (các đoạn tuyến qua tỉnh Tuyên Quang cơ sở 2)	2026-2030		1.855.000	1.855.000			1.855.000	1.855.000	BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh	

Biểu số 04

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao									Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo						Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số QĐ ngày/tháng/năm	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							Quy đổi theo tiền việt							
				Tổng số	Trong đó:		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khácc	Tổng số	Ngân sách trung ương	Vay lại		Vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
					NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó												
									Ngân sách trung ương	Vay lại											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ		**9.960.644**	**2.464.228**		**2.444.458**	**117**	**7.496.416**	**6.430.613**	**775.715**	**782.498**	**275.582**	**275.582**	**506.916**	**469.186**	**19.774**	**7.598.615**	**1.797.370**	**5.801.245**		
	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		**9.960.644**	**2.464.228**		**2.444.458**	**117**	**7.496.416**	**6.430.613**	**775.715**	**782.498**	**275.582**	**275.582**	**506.916**	**469.186**	**19.774**	**7.598.615**	**1.797.370**	**5.801.245**		
I	**Ngành lĩnh vực Giao thông**		**3.231.676**	**698.693**		**698.693**	**107**	**2.532.983**	**1.931.016**	**311.879**	**101.701**	**6.188**	**6.188**	**95.513**	**57.783**		**1.570.443**	**321.000**	**1.249.443**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030**		**1.995.066**	**429.043**		**429.043**	**67**	**1.566.023**	**1.254.144**	**311.879**	**101.701**	**6.188**	**6.188**	**95.513**	**57.783**		**1.570.443**	**321.000**	**1.249.443**		
1.1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	456/QĐ-TTg 13/4/2022	998.200	208.560		208.560	34	789.640	710.676	78.964	99.201	3.688	3.688	95.513	57.783		899.000	193.000	706.000	DA vốn vay ODA	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
1.2	Dự án Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	822/QĐ-TTg 12/8/2024	996.866	220.483		220.483	32	776.383	543.468	232.915	2.500	2.500	2.500				671.443	128.000	543.443	DA vốn vay ODA	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
2	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030**		**1.236.610**	**269.650**		**269.650**	**40**	**966.960**	**676.872**												
2.1	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Minh Xuân, cầu và đường dẫn cầu Trường Thi, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang		1.236.610	269.650		269.650	40	966.960	676.872											DA vốn vay ODA	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
II	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**																				
1	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030**																				
1.1	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, cải thiện điều kiện dạy và học cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang																			DA vốn viện trợ không hoàn lại	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
III	**Ngành, lĩnh vực phát triển đô thị**		**1.271.272**	**334.672**		**334.672**		**936.600**	**847.400**	**89.200**	**568.146**	**216.743**	**216.743**	**351.403**	**351.403**	**19.774**	**703.126**	**117.929**	**585.197**		
a	**Dự án đầu tư trước năm 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**		**1.271.272**	**334.672**		**334.672**		**936.600**	**847.400**	**89.200**	**568.146**	**216.743**	**216.743**	**351.403**	**351.403**	**19.774**	**703.126**	**117.929**	**585.197**		
1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030***		***1.271.272***	***334.672***		***334.672***		***936.600***	***847.400***	***89.200***	***568.146***	***216.743***	***216.743***	***351.403***	***351.403***	***19.774***	***703.126***	***117.929***	***585.197***		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao									Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến thời điểm báo cáo						Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số QĐ ngày/tháng/năm	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							Quy đổi theo tiền việt							
				Tổng số	Trong đó:		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khácc	Tổng số	Ngân sách trung ương	Vay lại		Vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
					NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó												
									Ngân sách trung ương	Vay lại											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1.1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	392/QĐ-TTg 10/3/2016; 1102/QĐ-UBND/06/6/2016; 450/QĐ-UBND/23/3/2017; 1370/QĐ-UBND/04/7/2018; 2599a/QĐ-UBND/26/11/2018; 1356/QĐ-UBND/2/8/2023; 1293/QĐ-UBND/04/10/2024	1.271.272	334.672		334.672	42 triệu USD	936.600	847.400	89.200	568.146	216.743	216.743	351.403	351.403	19.774	703.126	117.929	585.197		Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
IV	**Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn**		**5.457.696**	**1.430.863**		**1.411.093**	**10**	**4.026.833**	**3.652.197**	**374.636**	**112.652**	**52.652**	**52.652**	**60.000**	**60.000**		**5.325.046**	**1.358.441**	**3.966.605**		
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**		**415.205**	**118.652**		**118.652**		**296.553**	**266.898**	**29.655**	**112.652**	**52.652**	**52.652**	**60.000**	**60.000**		**302.553**	**66.000**	**236.553**		
1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030***		***415.205***	***118.652***		***118.652***		***296.553***	***266.898***	***29.655***	***112.652***	***52.652***	***52.652***	***60.000***	***60.000***		***302.553***	***66.000***	***236.553***		
1.1	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xín Mần	729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2585/QĐ-UBND 8/10/2016; 1727/QĐ-UBND 06/9/2023	415.205	118.652		118.652		296.553	266.898	29.655	112.652	52.652	52.652	60.000	60.000		302.553	66.000	236.553		Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030**		**5.042.491**	**1.312.211**		**1.292.441**	**10**	**3.730.280**	**3.385.299**	**344.980**							**5.022.493**	**1.292.441**	**3.730.052**		
1	**Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030**		**5.042.491**	**1.312.211**		**1.292.441**	**10**	**3.730.280**	**3.385.299**	**344.980**							**5.022.493**	**1.292.441**	**3.730.052**		
1.1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc tỉnh Hà Giang.	1062/QĐ-TTg 02/6/2025	3.417.036	944.395		944.395	104,751 triệu USD	2.472.641	2.225.377	247.264							3.417.036	944.395	2.472.641		Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
1.2	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai - Tỉnh Hà Giang	1549/QĐ-TTg 15/12/2022 1049/QĐ-TTg 30/5/2025	1.299.505	322.341		322.341	2172,5 triệu JPY	977.164	879.448	97.716							1.299.505	322.341	977.164		Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
1.3	Dự án Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi		25.475					25.475	25.475								25.247		25.247	DA vốn viện trợ không hoàn lại	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
1.4	Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang		300.475	45.475		25.705	10	255.000	255.000								280.705	25.705	255.000	DA vốn viện trợ không hoàn lại	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh
1.5	Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang																			DA vốn viện trợ không hoàn lại	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh

Biểu số 05

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030		Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương		Tổng số	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ					**1.427.512**	**1.395.117**		**439.603**	**439.603**		
A	**Các Chương trình mục tiêu ngân sách trung ương**					**1.427.512**	**1.395.117**		**419.065**	**419.065**		
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**830.841**	**830.841**		**323.065**	**323.065**		
1	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**129.719**	**129.719**		**36.111**	**36.111**		
1.1	Cụm Thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	Hùng An	Cấp IV	2010-2013	1506/25/5/2010	21.362	21.362	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	12.902	12.902		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
1.2	Kè suối bảo vệ Mốc 238 và cửa khẩu mốc 238 (11)	Lao Chải		2012-2013	9269/30/12/2010; 4123/31/8/2012	108.357	108.357	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	20.000	20.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
1.3	Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sở XD đến cầu Yên biên II	TP HG						2320/19/4/2009	3.209	3.209		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	**Chương trình hỗ trợ dự án cấp bách có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước**					**273.421**	**273.421**		**61.641**	**61.641**		
2.1	Thủy lợi kết hợp CNSH xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	CNSH 500 hộ & tưới 250 ha	2010-2014	2289/26/7/2010	174.086	174.086	866/QĐ-TTg 27/5/2010; 2296/TTg-KTTH 20/12/0213; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	39.337	39.337		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2.2	Đường từ thôn Lùng Chính Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phì	Thèn Chu Phìn	L=3,76 Km + cống	9/2009-5/2011	252/25/01/2013	9.814	9.814	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	769	769		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2.3	Thuỷ lợi sủng ú xã Sủng Máng	Sủng Máng	Đập đầu mối, kênh dẫn nước 9km	2010-2012	1401/22/7/2011	30.698	30.698	1647/31/5/2010; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	10.000	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2.4	Đường nội huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB	TT huyện	1300m	2010-2012	2731/19/9/2007; 1478/1/8/2012	24.413	24.413	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.535	2.535		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2.5	Kè chống sói lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang	P.Minh Khai		2012-2015	4717/13/11/2009; 2275/18/10/2011; 581/QĐCAT-PH 41/14/11/2011	34.410	34.410	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	9.000	9.000		Công an Tỉnh
3	**Chương trình phát triển KTXH tuyến biên giới Việt Trung**					**28.855**	**28.855**		**5.000**	**5.000**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030		Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương		Tổng số	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
3.1	Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục thiên tai trường Mầm non, nhà công vụ, khu dân cư và đường GT xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	Bạch Đích	L=636,9m	2010-2012	1055/27/5/2011	28.855	28.855	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	5.000	5.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	**Ứng trước nguồn Dự phòng NSTW**					**164.415**	**164.415**		**56.660**	**56.660**		
4.1	Kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất và công trình thuỷ lợi thôn Lùng tám Thấp xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	L= 385 m	2010-2013	1689/23/8/2012	13.961	13.961	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	3.060	3.060		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.2	Đường Bát Đại Sơn - Lao Chải - Na Cạn	xã Bát Đại Sơn	GTNT A 6 km	2010-2012	3710/31/10/2008; 1417/2/7/2012	63.480	63.480	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	16.308	16.308		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.3	Kè chống sạt lở Bảo vệ chợ Biên giới xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận	Kè BTCT L= 152 m	15/4/2011 ; 15/4/2013	3616/12/11/2010	43.658	43.658	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	8.292	8.292		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.4	Kè chống sạt lở bảo vệ trường Mầm non xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận	Kè BTCT L=188 m	2013-2013	1589/12/11/2011	4.997	4.997	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	3.000	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.5	Kè chống sạt lở ta luy khu vực mốc 5 cửa khẩu XM							3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	10.000	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.6	Kè CSL trường học,UB xã & khu DC biên giới lao chải VX							3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	6.000	6.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4.7	Kè chống sạt lở taluy dương đường vành đai QL 4C - ĐV	TT đồng văn	Cấp IV	2010-2016	870/9/4/2010	38.319	38.319		10.000	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
5	**Ứng theo tiến độ**					**234.432**	**234.432**		**163.653**	**163.653**		
5.1	Kè chống sạt lở trung tâm huyện Xín Mần	XM	L=788m; rãnh thoát nước	2012-Theo KH giao	280/QĐ-SNN 05/9/12	234.432	234.432	Ứng theo tiến độ nhiều quyết định	163.653	163.653		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
III	**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**								**20.000**	**20.000**		
	Ứng vốn hỗ trợ phòng chống cháy rừng							14384/BTC-ĐT 9/10/2014; 6324/BKHĐT-KTNN 18/9/2014; 1697/TTg-KTTH 10/9/2014	20.000	20.000		Sở NN và MT
IV	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sông dân cư**					**197.421**	**165.026**		**25.000**	**25.000**		
1	DA sắp xếp dân cư gắn với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tòng, huyện Mèo vạc, tỉnh HG	Niêm Tòng -Mèo Vạc	55 hộ	2011	1020/12/04/2010; 3767/25/11/2010	35.599	32.039	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	3.000	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	DA sắp xếp dân cư gắn với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Sán Trồ, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh HG	Sán Trồ, xã Lũng Cú, huyện	28 hộ	2.011	3768/25/112010	24.495	22.046	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	9.000	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Dự án bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn tại các xã Bản Ngò, Pà Vầy Sủ, Thèn Phàng, huyện Xín Mần	Xín Mần	178 hộ	2.008	4012/16/12/2010	88.934	80.041	2110/TTg-KTN 27/10/2014	9.000	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Dự án di dân khuấy Pụt Kim Linh, huyện Vị Xuyên	Kim Linh - VX	50 hộ	2012-2015	2371/05/11/2012	48.393	30.900	2110/TTg-KTN 27/10/2014	4.000	4.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030		Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Ngân sách trung ương		Tổng số	Ngân sách trung ương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
V	**Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**					**330.279**	**330.279**		**1.838**	**1.838**		
1	Dự án dầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	Đạo Đức - Vị Xuyên		2008-2015	1610/25/5/2008	330.279	330.279	2589/VPCP-KTTH 22/4/2009; 2101/TTg-KTTH 16/11/2010	1.838	1.838		BQL Khu kinh tế
VI	**Chương trình quốc phòng - an ninh trên địa bàn trọng điểm (Hạ tầng quản lý biên giới)**					**68.971**	**68.971**		**23.162**	**23.162**		
1.1	Đường từ UBND xã Lùng Tám - Lùng Hóa, huyện Quản Bạ	Lùng Tám	GTNT A 7,6 km	2010-2012	880/11/5/2012	68.971	68.971	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	23.162	23.162		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
VII	**Ứng trước thực hiện các dự án an toàn hồ chứa nước**								**26.000**	**26.000**		
1	Cải tạo, NC Hồ chứa TT xã Liên Hiệp Huyện Bắc Quang							2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	11.000	11.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	SC, NC Hồ Nặm Nhùng xã Ngọc Linh Huyện Vị Xuyên							2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	15.000	15.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
B	**VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**								**20.538**	**20.538**		
I	**Giao thông**								**2.716**	**2.716**		
1	Nâng cấp đường từ km 55 (Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Bản Nhùng								716	716		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	NC Cải tạo đường Pố lồ Thèn chu phìn HSP								2.000	2.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
II	**Thủy lợi**								**17.822**	**17.822**		
1	Xây dựng kè chống xói, lở bảo vệ suối Cốc Cái và Suối Đỏ (từ cột mốc số 221/1 đến cột mốc số 223/2+400) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã bản máy, huyện Hoàng Su Phì								17.079	17.079		BCH Biên phòng tỉnh
2	Kè bảo vệ bờ hữu sông Lô, cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy								45	45		Sở NN và MT
3	Thuỷ nông thôn Đoàn Kết, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê								698	698		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh